



UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN



CƠ QUAN PHÁT TRIỂN PHÁP (AFD)

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

**QUẢN LÝ ĐA THIÊN TẠI LƯU VỰC SÔNG NẬM PỒ NHẪM BẢO VỆ
DÂN SINH, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
XÃ HỘI HUYỆN NẬM PỒ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**



Điện Biên, tháng 2/2025



UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN



CƠ QUAN PHÁT TRIỂN PHÁP (AFD)

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

**QUẢN LÝ ĐA THIÊN TAI TẠI LƯU VỰC SÔNG NẬM PỒ NHẪM BẢO VỆ
DÂN SINH, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
XÃ HỘI HUYỆN NẬM PỒ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CƠ QUAN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NẬM PỒ
CHỦ TỊCH**



Lý Thanh Tiềm

MỤC LỤC

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU.....	4
I.1. Tên dự án:	4
I.2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến):.....	4
I.3. Nhà tài trợ:	4
II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT.....	5
II.1. TẦM QUAN TRỌNG, SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA DỰ ÁN	5
II.1.1. Biến đổi khí hậu và những tác động đến Việt Nam	5
II.1.2. Biến đổi khí hậu và những tác động đến tỉnh Điện Biên	6
II.1.3. Sự cần thiết và khả thi của dự án.....	16
II.2. Những nỗ lực đã thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra.....	45
II.2.1. Vấn đề lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất gây thiệt hại về người và tài sản.....	45
II.2.2. Vấn đề thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất.....	46
II.2.3. Vấn đề ô nhiễm môi trường sống	46
II.2.4. Vấn đề thiếu vốn để đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng các công trình thủy lợi ..	46
II.3. Nhà tài trợ:.....	46
III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT	48
III.1. Mục tiêu, địa điểm, phạm vi của dự án.....	48
III.1.1. Mục tiêu của dự án.....	48
III.1.2. Địa điểm và phạm vi của dự án	48
III.2. DỰ KIẾN QUY MÔ, KẾT QUẢ CHÍNH CỦA DỰ ÁN	48
III.2.1. Hợp phần công trình	49
III.2.2. Hợp phần phi công trình	53
III.3. Dự kiến thời gian thực hiện của dự án.....	53
III.3.1. Thời gian thực hiện dự án	53
III.3.2. Thời gian vận hành	53
III.3.3. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến	53
III.3.4. Dự kiến nhu cầu diện tích đất, phương án giải phóng mặt bằng, đền bù, di dân và tái định cư.....	54
III.3.5. Dự kiến tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án và đề xuất cơ chế tài chính.....	54
III.3.6. Cơ chế tài chính và dự kiến tiến độ giải ngân.....	62
III.3.7. Phương án cân đối trả nợ	63
III.3.8. Đánh giá tác động	67

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2- 1: Bản đồ hành chính tỉnh Điện Biên.....	7
Hình 2- 2: Biểu đồ biến đổi nhiệt độ trung bình năm tỉnh Điện Biên.....	8
Hình 2- 3: Biểu đồ biến đổi lượng mưa trung bình năm tỉnh Điện Biên	8
Hình 2- 4: Lưu vực 3 hệ thống sông là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông trên	19
Hình 2- 5: Bản đồ hành chính huyện Nậm Pồ	22
Hình 2- 6: Một đoạn kè Nậm Pồ trong thời gian xây dựng và hoàn thành	26
Hình 2- 7: Cây mắc ca trong thời kỳ ra hoa, đậu quả tại xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	Error! Bookmark not defined.
Hình 2- 8: Dải bồi bị bỏ hoang do không có nước (tại xã Nà Bùng, nằm trong vùng tưới của dự án).....	29
Hình 2- 9: Sông Nậm Pồ đoạn qua trung tâm huyện vào vào mùa kiệt (dòng chảy gần như trơ cạn)	30
Hình 2- 10: Sông Nậm Pồ vào mùa lũ	30
Hình 2- 11: Lũ trên sông Nậm Pồ năm 2014	34
Hình 2- 12: Nguy cơ sạt lở nhà dân do lũ	34
Hình 2- 13: Sự cố sập cầu Sam Lang năm 2014, người dân phải di chuyển bằng túi ni lông qua sông	35
Hình 2- 14: Hiện trạng sạt lở đất do lũ gây ra trên dòng sông Nậm Pồ, đoạn qua trung tâm huyện.....	36
Hình 2- 15: Nhiều khu vực dân cư, đất sản xuất xung yếu, cần được bảo vệ.....	38
Hình 3- 1: Mặt bằng tổng thể dự án	51
Hình 3- 2: Mặt bằng đập thủy lợi Nậm Pồ và khu tưới.....	51

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2 - 1: Tình hình hạn hán một số năm gần đây trên địa bàn tỉnh	10
Bảng 2 - 2: Hiện trạng tai biết nứt sụt đất tỉnh Điện Biên	14
Bảng 2 - 3: Trạm đo Thủy văn	17
Bảng 2 - 4: Trạm đo khí tượng.....	18
Bảng 2 - 5: Bảng tổng hợp công thoát nước mặt hiện trạng	25
Bảng 3 - 1: Bảng thông số kỹ thuật Đập thủy lợi Nậm Pồ.....	49
Bảng 3 - 2: Bảng tiến độ thực hiện dự án.....	54
Bảng 3 - 3: Bảng khái toán tổng mức đầu tư dự án	58
Bảng 3 - 4: Vốn đối ứng dự kiến giải ngân của dự án	62
Bảng 3 - 5: Vốn vay dự kiến giải ngân của dự án.....	63
Bảng 3 - 6: Dự nợ vay của tỉnh Điện Biên khi có dự án AFD Nậm Pồ.....	64
Bảng 3 - 7: Nghĩa vụ trả nợ của tỉnh Điện Biên đối với khoản vay lại của Dự án	66

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

I.1. TÊN DỰ ÁN:

- Tên tiếng Việt: *Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.*

- Tên tiếng Anh: *Multi-disaster management in Nam Po river basin to protect people's lives, adapt to climate change and develop socio-economy of Nam Po district, Dien Bien province*

I.2. CƠ QUAN CHỦ QUẢN, ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT VÀ CHỦ DỰ ÁN (DỰ KIẾN):

(1)- Cơ quan chủ quản:

- UBND tỉnh Điện Biên

- Địa chỉ: 851 Đ. Võ Nguyên Giáp, Phường Mường Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

(2)- Đơn vị đề xuất dự án:

- Ủy Ban nhân dân Huyện Nậm Pồ.

- Địa chỉ: Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

(3)- Chủ dự án:

- Ủy Ban nhân dân Huyện Nậm Pồ

- Địa chỉ: Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

I.3. NHÀ TÀI TRỢ:

- Cơ quan phát triển Pháp (AFD)

- Địa chỉ: số 28 đường Thanh Niên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam;

- Số điện thoại: 05013581999;

- Số fax: 04.38236396;

- Email: afdhanoi@afd.fr

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT

II.1. TẦM QUAN TRỌNG, SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA DỰ ÁN

II.1.1. Biến đổi khí hậu và những tác động đến Việt Nam

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống kinh tế - xã hội trong tương lai. Vấn đề biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ làm thay đổi toàn diện và sâu sắc quá trình phát triển và an ninh toàn cầu như năng lượng, nước, lương thực, xã hội, việc làm, ngoại giao, văn hóa, kinh tế, thương mại.

Theo báo cáo của Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu, nhiệt độ trung bình toàn cầu và mực nước biển tăng nhanh trong vòng 100 năm qua, đặc biệt trong khoảng 25 năm gần đây. Ở Việt Nam, trong vòng 50 năm qua nhiệt độ trung bình đã tăng khoảng 0,5 - 0,7°C, mực nước biển đã dâng khoảng 20 cm. Hiện tượng El Nino, La Nina ngày càng tác động mạnh mẽ. Biến đổi khí hậu thực sự đã làm cho những thiên tai, đặc biệt là bão, lũ và hạn hán ngày càng khốc liệt.

Việt Nam là một trong những nước đang phát triển, được đánh giá là một trong 5 nước chịu hậu quả nặng nề nhất do biến đổi khí hậu toàn cầu gây ra.

a. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Theo số liệu quan trắc, trong khoảng 70 năm qua (1931-2000) cho thấy:

- Nhiệt độ trung bình năm tăng 0,7°C;
- Số đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến Việt Nam giảm rõ rệt trong 2 thập kỷ gần đây, từ 29 đợt mỗi năm trong thập kỷ 1971-1980, 1981-1990 xuống còn 24 đợt trong mỗi năm trong thập kỷ 1991-2000, đặc biệt trong các năm 1994 và 2007, chỉ có từ 15-16 đợt mỗi năm;
- Số cơn bão hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam có xu thế giảm trong 4 thập kỷ qua: Ở biển Đông, từ 114 cơn trong thập kỷ 1961-1970 xuống còn 68 cơn trong thập kỷ 1991-2000, số cơn bão mạnh có chiều hướng tăng lên, mùa bão kết thúc muộn hơn, quỹ đạo bão dị thường và số cơn bão ảnh hưởng đến khu vực Nam Bộ tăng lên trong những năm gần đây;
- Lượng mưa biến đổi không nhất quán giữa các vùng. Riêng trong hai thập kỷ gần đây, lượng mưa năm ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có xu hướng giảm đi, trong khi ở Đà Nẵng có xu hướng tăng lên;
- Hạn hán có xu hướng mở rộng ở hầu hết các vùng, đặc biệt là cực Nam Trung Bộ dẫn đến gia tăng hiện tượng hoang mạc hóa;
- Mực nước biển trung bình tăng 25-30cm trong khoảng 50 năm qua;
- Hiện tượng El Nino và La Nina ảnh hưởng đến nước ta mạnh mẽ hơn trong vài thập kỷ gần đây, gây ra nhiều kỷ lục có tính dị thường về thời tiết như nhiệt độ cực đại, nắng nóng và hạn hán gay gắt trên diện rộng, cháy rừng, mưa lớn, lũ lụt và rét hại.

b. Xu thế biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Theo kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam, nhiệt độ trung bình năm sẽ tăng thêm 2°C vào năm 2050 và 2,5°C vào năm 2070 so với trung bình thời kỳ 1961-1990. Dự tính đến năm 2100,

nhiệt độ sẽ tăng khoảng 3°C. Nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm tăng số đợt nắng nóng và số ngày nắng nóng hàng năm.

Mức nước biển trung bình có thể tăng 35cm vào năm 2050, 50cm vào năm 2070 và dự tính đến năm 2100 có thể tăng khoảng 1m.

Lượng mưa mùa mưa tăng ở phần lớn các vùng, nhất là Trung Bộ 5-10% vào các mốc thời gian nói trên, nhưng lượng mưa mùa khô ở nhiều vùng giảm từ 0-5%, vì thế tình hình lũ lụt trong mùa mưa và hạn hán vào mùa khô càng nghiêm trọng hơn, nhất là trong điều kiện xuất hiện El Nino và La Nina.

Hiện tượng El Nino có thể xảy ra thường xuyên hơn, với cường độ mạnh hơn và thời gian kéo dài hơn. Như vậy, ngoài biến đổi khí hậu với sự tăng lên của nhiệt độ và mực nước biển dâng trung bình diễn ra một cách từ từ, có tác động lâu dài, tính cục đoạn và dị thường của thời tiết, khí hậu, đặc biệt là thiên tai cũng trở nên lớn hơn, có thể gây ra những tổn thất lớn về người và tài sản và làm cho công tác dự báo, phòng tránh trở nên khó khăn hơn.

II.1.2. Biến đổi khí hậu và những tác động đến tỉnh Điện Biên

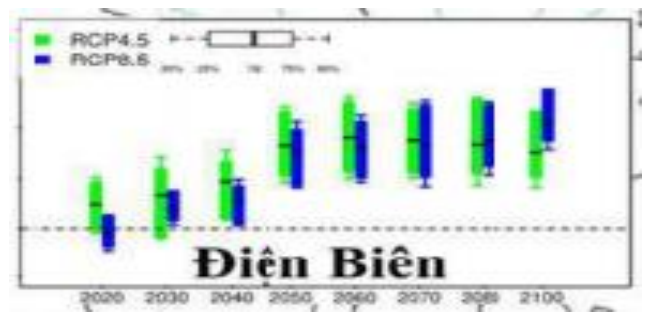
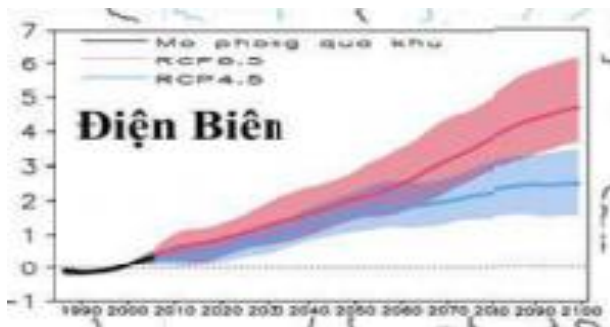
II.1.2.1. Giới thiệu chung về tỉnh Điện Biên

Điện Biên là một tỉnh biên giới miền núi thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên: 9.539,92 km². Có tọa độ địa lý 20°54’ – 22°33’ vĩ độ Bắc và 102°10’ – 103°36’ kinh độ Đông. Nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp CHDCND Lào. Là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc hơn 455 km, trong đó: Đường biên giới tiếp giáp với Lào là 414,712 km; với Trung Quốc là 40,86 km; có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh Điện Biên gồm 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện là Thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và các huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Nậm Pồ. Hiện tỉnh Điện Biên có 129 đơn vị cấp xã gồm 9 phường, 5 thị trấn và 115 xã. Theo số liệu điều tra năm 2020 của Cục thống kê tỉnh Điện Biên là nơi hội tụ sinh sống của 19 dân tộc anh em, tổng dân số là 656.706 người, mật độ 68,84 người/km².

lần lượt là 23.9°C, 23.2°C và 19.0°C. Lượng mưa trung bình năm ở trạm Điện Biên có xu thế tăng dần qua các thập kỷ, từ trên 1.400mm trong thập kỷ 1961 - 1970 tăng lên khoảng trên 1.500mm trong thập kỷ 2001 – 2010.

Theo kịch bản RCP 4.5, năm 2016 của bộ TNMT công bố, thì tỉnh Điện Biên, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm tăng 0,7-2,3°C, cao nhất TB năm tăng 1,4-1,8 độ, thấp nhất TB năm tăng 1,4 – 1,6 độ. Lượng mưa trung bình năm tăng 5,9-16,5%, lượng mưa 1 ngày lớn nhất tăng 10-70%; lượng mưa 5 ngày lớn nhất tăng tới 10-50%.

Theo kịch bản RCP 8.5, thì tỉnh Điện Biên, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm tăng 1,1-3,9°C, cao nhất TB năm tăng 1,6-2,6 độ, thấp nhất TB năm tăng 1,6 – 2,6 độ. Lượng mưa trung bình năm tăng 2,7-21,2%, lượng mưa 1 ngày lớn nhất tăng 10-70%; lượng mưa 5 ngày lớn nhất tăng tới 10-60%.



Hình 2- 2: Biểu đồ biến đổi nhiệt độ trung bình năm tỉnh Điện Biên

Hình 2- 3: Biểu đồ biến đổi lượng mưa trung bình năm tỉnh Điện Biên

II.1.2.3. Tác động của BĐKH đến tỉnh Điện Biên và huyện Nậm Pồ

a) Tác động đến môi trường tự nhiên

* Ảnh hưởng đến tài nguyên đất

Các tác động chính: Tác động đến quy hoạch sử dụng đất; tác động đến quỹ đất; tác động đến chất lượng đất.

Các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái đất

Điện Biên là tỉnh miền núi, có tốc độ công nghiệp hóa chậm do thiếu các lợi thế cạnh tranh với các địa phương khác trong phát triển các ngành công nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ yếu trong phát triển kinh tế của tỉnh. Trồng trọt, chăn nuôi là ngành nghề chính trong nông nghiệp của tỉnh. Trong đó bao gồm các hoạt động canh tác lúa nước, lúa nương, hoa màu phục vụ cho nhu cầu sống của người dân trong tỉnh và một phần cung cấp ra các thị trường ngoài tỉnh. Do có lợi thế về thổ nhưỡng và các yếu tố vi khí hậu, chất lượng sản phẩm các loại rau quả và lương thực của tỉnh được đánh giá là tốt hơn so với các tỉnh lân cận. Bởi vậy, nhu cầu khai thác đất để trồng các loại cây lương thực, rau, quả là cao. Nếu thiếu các giải pháp cải tạo đất, sử dụng hợp lý liều lượng phân bón và lựa chọn trồng các loại cây trồng phù hợp trên từng loại đất thì nguy cơ suy giảm chất lượng đất là khó tránh khỏi.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên, nhiệt độ trung bình tỉnh tăng từ 0,3- 0,5°C kết hợp với lượng mưa giảm vào mùa khô (giảm 2,8%) nên làm gia tăng diện tích vùng đất có nguy cơ hoang mạc hóa, làm mất khả năng canh tác. Thêm vào đó, lượng mưa vào mùa mưa gia tăng khoảng 12,1% vào năm cuối của thế kỷ 21 làm gia tăng lũ quét và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất của tỉnh.

*** Ảnh hưởng đến tài nguyên nước**

Tài nguyên nước của Điện Biên gồm tài nguyên nước mặt và nước ngầm

Nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú tổng lượng tài nguyên nước mặt của tỉnh Điện Biên là 30,86 tỷ m³/năm trong đó nhận từ sông Đà phần ngoại tỉnh là 21,72 tỷ m³/năm, lượng dòng chảy sinh ra trên địa bàn nội tỉnh là 9,14 tỷ m³/năm.

Tài nguyên nước ngầm qua khảo sát, tính toán có thể khai thác như sau: Tài nguyên dự báo nước dưới đất: 6.768.000m³/ng; trữ lượng có thể khai thác: 2.030.000m³/ng.

Theo kịch bản BĐKH cho tỉnh Điện Biên, thì dòng chảy mùa cạn càng có xu hướng giảm, nhất là trong các tháng mùa cạn và các tháng kiệt nhất trong sông. Trong mùa khô này, nhiều chi lưu và các nhánh sông nhỏ dòng chảy và trữ lượng nước giảm mạnh. Điều này khiến cho sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc tưới tiêu. Trong mùa mưa, chế độ và cường độ mưa đều tăng và tập trung vào một đến hai tháng dẫn đến thời gian tập trung nước trong sông nhanh hơn, số lượng lũ nhiều hơn, các vùng dễ ngập lụt thường là những vị trí thấp phục vụ sản xuất nông nghiệp như cánh đồng Mường Thanh, lòng chảo Điện Biên, thung lũng sông Nậm Pồ. Trong mùa khô, tình trạng hạn hán ngày càng cực đoan, nhất là thượng nguồn lưu vực sông Mã, vùng cater thuộc huyện Tuần Giáo và Tủa Chùa.

Bên cạnh đó việc xây dựng các công trình thủy điện góp phần làm suy giảm, suy kiệt nguồn nước, đặt biệt vào mùa khô.

*** Môi trường không khí**

Với đặc điểm địa hình là đồi núi bị chia cắt bởi nhiều sông suối và đặc điểm tập quán sinh sống của các dân tộc, điều kiện vệ sinh môi trường rất khó được bảo đảm. Trong đó có các tập quán chăn thả gia súc, gia cầm, các hộ gia đình không có nhà vệ sinh, ít cơ hội tiếp cận đối với nước sạch đã là một trong những nguyên nhân làm giảm chất lượng sống của người dân và lan truyền bệnh dịch. Trong điều kiện có BĐKH với các hiện tượng cực đoan của thời tiết như lũ, lũ quét, mưa lớn, hạn hán xảy ra với tần suất và mức độ lớn sẽ góp phần làm gia tăng bệnh dịch, làm suy giảm các điều kiện sống của người dân (phá hủy nhà cửa, phát tán các chất thải sinh hoạt và dịch bệnh).

- Làm suy giảm chất lượng không khí gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân trên địa bàn tỉnh.

- Gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các kế hoạch, dự án liên quan: các dự án phát triển kinh tế xã hội.

*** Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học**

Sự suy giảm tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh đã dẫn tới nhiều tai biến thiên nhiên xảy ra như lũ quét, trượt lở đất xảy ra hàng năm vào mùa mưa, hạn hán gia tăng vào mùa khô. Các thảm họa thiên nhiên xảy ra đã làm thiệt hại nhiều về người và tài sản cho một số khu vực của tỉnh Điện Biên. Thảm họa thiên nhiên không những gây thiệt hại nhiều cho nền kinh tế của tỉnh mà còn gây ra nhiều vấn đề xã hội bức xúc cho cộng đồng. Nhiều gia đình rơi vào cảnh không nhà cửa, không có lương thực để sinh sống. Từ sự khó khăn về kinh tế đã dẫn đến người dân phải tăng cường khai thác các sản phẩm rừng để sinh sống và cứ vòng luẩn quẩn như vậy là nguyên nhân dẫn đến suy thoái nhanh diện tích rừng, suy giảm nhanh các loài động thực vật rừng do phương thức khai thác không hợp lý của người dân.

b) Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội

*** Ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp**

Theo kịch bản BĐKH của tỉnh Điện Biên, sự gia tăng và phân bố không đều về lượng mưa trong mùa mưa; sự suy giảm và phân bố không đều về lượng mưa trong mùa khô (mùa đông); nhiệt độ tăng trong mùa hè và chênh lệch lớn về nền nhiệt trong mùa Đông sẽ tác động không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

Trong mùa mưa, chế độ và cường độ mưa đều tăng và tập trung vào một đến hai tháng dẫn đến thời gian tập trung nước trong sông nhanh hơn, số lượng lũ nhiều hơn. Lũ trên các sông, suối ác liệt hơn. Một số trận lũ kể đến như các trận lũ 1999; 2014, 2/8/2015; 30/8/2018; 3/8/2019; 28/5/2020 gây ngập lụt cho TP Điện Biên Phủ; Trung tâm huyện Nậm Pồ và một số vùng trong tỉnh...

Trong mùa khô dòng chảy càng có xu hướng giảm, nhất là trong các tháng mùa cạn và các tháng kiệt nhất trên sông. Trong mùa khô này, nhiều chi lưu và các nhánh sông nhỏ dòng chảy và trữ lượng nước giảm mạnh. Điều này khiến cho sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc tưới tiêu.

Bảng 2 - 1: Tình hình hạn hán một số năm gần đây trên địa bàn tỉnh

STT	Huyện	Tổng cộng diện tích lúa bị ảnh hưởng (ha)		
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Huyện Điện Biên	209	91	
2	Huyện Điện Biên Đông	34		
3	TP. Điện Biên Phủ		133	49
4	Huyện Mường Ảng		48	28
5	Huyện Tuần Giáo		68	43
6	Huyện Nậm Pồ		10	15
Tổng cộng		243	339	135

Tình hình hạn hán trên địa bàn tỉnh xảy ra thường xuyên, ở hầu hết các huyện cho thấy biến đổi khí hậu ngày càng diễn ra phức tạp, cần thiết phải sớm có giải pháp dự trữ điều hòa, điều tiết nước cho mùa cạn, trong đó ưu tiên xây mũi nhọn là xây dựng đập tạo hồ chứa nước, đập dâng nước trên sông, suối.

Bên cạnh đó chế độ mưa, lượng mưa phân bố không đều, chênh lệch nền nhiệt cũng tác động không nhỏ đến nền nông nghiệp vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế tỉnh.

*** Ảnh hưởng đến ngành Lâm nghiệp**

- Hiện trạng cháy rừng của tỉnh: Do thời tiết khô hanh, nắng nóng kéo dài trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 55 vụ cháy rừng, với diện tích thiệt hại không có khả năng phục hồi là 32,44 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 45 vụ, diện tích thiệt hại 30,82 ha; rừng trồng 10 vụ, diện tích thiệt hại là 1,62 ha. Thiệt hại về người do cháy rừng gây ra tại xã Sín Thầu huyện Mường Nhé, trong lúc tham gia chữa cháy rừng do gió to, đám cháy lớn đã làm 01 người bị chết và 02 người bị bỏng nặng.

- Vai trò của Rừng đối với sự phát triển của Điện Biên: Năm 2010 toàn tỉnh trồng mới 2.458 ha rừng, tăng 300% so với năm 2009; nhưng mới chỉ đạt khoảng 50% so với kế hoạch,

trong đó: Dự án 661 trồng 563,7 ha rừng phòng hộ, 605,6 ha rừng sản xuất; Chương trình 30a trồng mới 789 ha rừng sản xuất; các doanh nghiệp trồng mới 500 ha.

- Ảnh hưởng của BĐKH đến lâm nghiệp: Cùng với những thay đổi về thời tiết, đặc biệt là sự suy giảm lượng mưa trong mùa khô sẽ làm gia tăng các rủi ro về cháy rừng. Các huyện có nguy cơ xảy ra cháy rừng như Mường Nhé, Nậm Pồ. Các thống kê cho thấy, tình trạng hạn hán trên địa bàn Tỉnh ngày càng gia tăng về mức độ và diện tích bị ảnh hưởng

*** Ảnh hưởng đến ngành công nghiệp**

Theo định hướng, sản xuất công nghiệp sẽ dần chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh. Ngành sản xuất công nghiệp sẽ tập trung chủ yếu vào khai thác và chế biến nông lâm sản, sản xuất xi măng, khai thác khoáng sản, khai thác đá xây dựng.

Như đã phân tích ở trên, trong giai đoạn 2011 – 2015 và đến năm 2020, BĐKH được thể hiện chủ yếu qua sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Đây sẽ là hai yếu tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 – 2015. Trong điều kiện có BĐKH, ngành sản xuất công nghiệp sẽ bị tác động như sau:

Ảnh hưởng đến các vùng nguyên liệu là đầu vào cho các cơ sở chế biến nông lâm sản: Với tác động của thay đổi nhiệt độ và lượng mưa như đã phân tích ở trên, chất lượng và năng suất cây trồng (cả nông nghiệp và lâm nghiệp) sẽ bị suy giảm. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến nguồn cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến nông lâm sản như: Sản xuất đình trệ, suy giảm uy tín thương hiệu do chất lượng suy giảm).

Ảnh hưởng đến các khu khai thác tài nguyên khoáng sản: Các khu vực khai thác và chế biến khoáng sản thường tập trung tại các khu vực hiểm trở dễ bị tác động bất lợi từ các hiện tượng cực đoan của thời tiết. Do đó, khi gia tăng các hiện tượng cực đoan của thời tiết do BĐKH, sản xuất của các cơ sở này sẽ bị tác động lớn: Vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm bị đình trệ do các tuyến đường vận chuyển bị sạt lở, tăng rủi ro nguy hiểm trong khai thác (sập đá, trượt lở đất) và rủi ro cho các công trình xử lý môi trường (chủ yếu là xử lý chất thải của các cơ sở khai thác và chế biến quặng, chế biến nông lâm sản...).

*** Ảnh hưởng đến đường giao thông và cơ sở hạ tầng**

Trong điều kiện BĐKH, chất lượng, tuổi thọ và khả năng phục vụ của các tuyến giao thông và các cơ sở hạ tầng khác (thông tin, truyền thông, điện) liên quan trực tiếp đến hiện tượng trượt lở đất và lũ quét. Thực tế các năm qua cho thấy, lũ quét và sạt lở đất đã phá hủy rất nhiều tuyến đường, cầu và các cơ sở hạ tầng khác (trạm điện, trạm viễn thông). Từ những phân tích về sự gia tăng của lũ quét và trượt lở đất trong giai đoạn 2011 - 2015, các tuyến giao thông và các cơ sở hạ tầng khác sẽ có nguy cơ chịu ảnh hưởng từ lũ quét và ngập úng. Với dự báo, khả năng xảy ra lũ quét và ngập úng do sự thay đổi lượng mưa và phân bố mưa trên địa bàn Tỉnh sẽ gia tăng trong thời gian tới. Sự gia tăng này sẽ ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng nói chung của Tỉnh và đến các tuyến đường giao thông. Khi các công trình, tuyến đường bị ảnh hưởng sẽ tác động không nhỏ đến các hoạt động sản xuất của Tỉnh và sinh hoạt của người dân.

Theo kịch bản BĐKH cho Tỉnh Điện Biên, các hiện tượng cực đoan của thời tiết (lũ quét, lụt, sạt lở đất) có xu hướng gia tăng theo thời gian đến năm 2100. Từ đó làm gia tăng những nguy cơ đe dọa đến các công trình cơ sở hạ tầng và đường giao thông trên địa bàn Tỉnh Điện Biên.

*** Gia tăng nguy cơ hoang mạc hóa**

Điện Biên là tỉnh miền núi, biên giới thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam. Mặc dù nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nền khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa hè nóng mưa nhiều, ẩm, nhưng Điện Biên đang phải đối mặt với nguy cơ hoang mạc hóa, một hiểm họa tương chừng chỉ xuất hiện ở những nơi có lượng mưa thấp (dưới 700mm/năm).

Thiếu nước, khô hạn làm cho đất mất khả năng canh tác, lớp mùn nhiều dinh dưỡng suy giảm, đất trở nên rắn chắc, thoái hóa dẫn đến nguy cơ bị hoang mạc hóa. Như vậy, điều kiện khí hậu mà trực tiếp là chế độ mưa trở thành một trong những nguyên nhân trực tiếp gây ra thoái hóa đất, là tiền đề dẫn đến nguy cơ hoang mạc hóa.

Với các chỉ tiêu lựa chọn, bằng phương pháp chồng ghép bản đồ, lập ma trận, đã xác định được ở Điện Biên có 4 vùng: Vùng có nguy cơ hoang mạc hóa mạnh, vùng có nguy cơ hoang mạc hóa trung bình, vùng có nguy cơ hoang mạc hóa yếu và vùng không bị nguy cơ hoang mạc hóa.

Vùng có nguy cơ hoang mạc hóa mạnh chiếm 14,8% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh với 141.574,99ha, có thời kỳ thiếu nước kéo dài 6-8 tháng, thời kỳ khô hạn 4-5 tháng.

Vùng có nguy cơ hoang mạc hóa trung bình chiếm 47,22% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh với 451.545,78ha. Có 6-8 tháng thiếu nước, thời kỳ khô hạn từ 1-3 tháng.

Vùng có nguy cơ hoang mạc hóa yếu chiếm 30,11% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh với 287.952,87ha, có 4-5 tháng thiếu nước và 1-3 tháng hạn.

Vùng không bị nguy cơ hoang mạc hóa có 75.216,72ha, chiếm 7,87% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

*** Ảnh hưởng đến đời sống của người dân:**

Theo thống kê, trong những năm qua, các hiện tượng thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân: phá hủy nhà cửa, điều kiện vệ sinh môi trường bị xuống cấp. Trong 20 năm trở lại đây, trên địa bàn tỉnh đã có hơn 30 trận lũ quét làm 229 người bị chết, hơn 300 người bị thương. Thiệt hại kinh tế ước tính trên 300 tỷ đồng. Số ngày rét đậm, rét hại gia tăng khiến cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn. Thiệt hại do bão lũ và thiên tai gây



ra trên địa bàn tỉnh năm 2009: 1 người chết và 2 người bị thương; 182 hộ phải di dời khẩn cấp do sạt lở; 100 hộ bị ngập úng; 17 nhà bị đổ; 323 nhà bị tốc mái; 8 phòng học, nhà công vụ bị hư hỏng nặng, 114 ha ruộng lúa sạt lở, trôi, 42 ha lúa bị mất trắng, 32 ha hoa màu thiệt hại.

*** Tác động đến chỉ tiêu xóa đói giảm nghèo:**

Điện Biên là tỉnh có số hộ nghèo lớn nhất cả nước. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh còn 47.336 hộ nghèo (37,08%), 12.483 hộ cận nghèo (9,78%) chủ yếu là dân tộc thiểu số, tập trung đông ở khu vực nông thôn.

Dân cư chủ yếu là ở nông thôn, chiếm khoảng 85%. Tỷ lệ nữ chiếm gần 50%. Trong lĩnh vực kinh tế - lao động, lao động nữ chiếm hơn 48%, phụ nữ tham gia vào hầu hết các ngành nghề, công việc; trong đó tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông – lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tuy còn gặp nhiều trở ngại, khó khăn như: Trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp

còn thấp; điều kiện sống và làm việc chưa đảm bảo; tồn tại tâm lý tự ti; cơ hội có việc làm khó hơn nam giới...

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng văn hóa của một số dân tộc thiểu số như người Dao, Tày không cho phụ nữ tiếp cận đất đai. Biến đổi khí hậu càng làm hạn chế cơ hội tiếp cận đất đai do vậy hộ nghèo và phụ nữ là những đối tượng dễ bị tổn thương

*** Ảnh hưởng đến các công trình du lịch mang tính lịch sử**

Các di tích liên quan đến chiến thắng Điện Biên Phủ là biểu tượng của niềm tin, sức mạnh chính nghĩa và tinh thần đấu tranh anh dũng, quật cường của quân và dân ta. Quần thể khu di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ: Tượng đài chiến thắng ĐBP, Hàm tướng Đờ Cát, đồi A1, nghĩa trang tưởng niệm, tượng đài Mường Phăng, Xe tăng, pháo đạn, lô cốt Cây đa cụt và 10 lô cốt khác của địch, 2 hầm chỉ huy của ta, hố bộc phá, 101m đường hào lộ thiên, 92m đường hào có nắp, 52m đường hào chiến đấu của quân đội ta, 1.155m² hàng rào dây thép gai và 400m đường hào phản kích của địch, hệ thống bia, bảng trên đồi A1. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của BĐKH, mưa axit kết hợp với độ ẩm và nền nhiệt thay đổi đã khiến các công trình này đang có nguy cơ bị hao mòn và tổn thất nghiêm trọng.

*** Gia tăng dịch bệnh nguy hiểm**

Bệnh tật và sự chết chóc dưới tác động của biến đổi khí hậu là một quá trình liên quan với nhau, thông qua nhiều cơ chế tác động và khâu cuối cùng là nguyên nhân gây bệnh dẫn đến ốm đau và tử vong cho con người.

Một trong những hậu quả của biến đổi khí hậu là sự gia tăng về cường độ, số lượng và độ bất thường của thiên tai. Khí hậu biến đổi có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đời sống và sức khỏe cộng đồng. Biến đổi khí hậu làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve), xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm mới, thúc đẩy quá trình đột biến của vi rút gây bệnh cúm A/H1N1, A/H5N1 nhanh hơn, các bệnh liên quan đến tình trạng ô nhiễm thực phẩm, các bệnh chuyển hóa...cũng có những thay đổi, với tỷ lệ mắc ngày càng tăng. Sự phá hủy tầng ozon dẫn đến sự tăng cường độ bức xạ tử ngoại trên mặt đất, là nguyên nhân gây bệnh ung thư da và các bệnh về mắt. Sau các trận lũ quét, nguồn nước bị ô nhiễm nặng là nguyên nhân bùng phát các dịch bệnh đường ruột và các bệnh lây lan theo nguồn nước khác, bao gồm cả các bệnh động vật, bệnh có ổ dịch tự nhiên, bệnh từ nơi khác đến.

c) Đánh giá tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan

Trượt lở đất đá xảy ra mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Qua tổng hợp các tài liệu và kết quả khảo sát cho thấy trượt lở đất đá đã gây nhiều thiệt hại cho tỉnh. Trượt lở đất đá xảy ra tập trung vào mùa mưa bão, do đó làm cho mức độ nguy hiểm càng cao đối với các khu vực có các hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển, đặc biệt là các dự án phát triển đường giao thông. Trong những năm gần đây trượt lở dọc các tuyến đường giao thông xảy ra rất trầm trọng và gây ra thiệt hại lớn.

Tình hình trượt lở đất, lũ quét và thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Điện Biên những năm qua

Qua điều tra khảo sát cho thấy, khu vực thường xảy ra trượt lở đất và lũ quét trên địa bàn tỉnh Điện Biên tập chung chủ yếu ở đèo Ma Thì Hồ, Thị Xã Mường Lay, quốc lộ 6 đoạn Tuần

Giáo – Điện Biên, Quốc lộ 4H đoạn Nậm Pồ - Mường Nhé phá hủy hầu hết các công trình giao thông, gây tắc nghẽn nghiêm trọng. Cụ thể:

- Năm 2002, khảo sát tuyến đường ghi nhận 25 điểm sạt lở (từ đèo Ma Thì Hồ đến cách thị xã Điện Biên cũ 12 km), trong đó điểm trượt lở ở đèo Ma Thì Hồ lớn nhất với khối lượng 5000m³

- Năm 2003 trên đoạn từ đèo Ma Thì Hồ đến cách thị xã Điện Biên cũ 9km xuất hiện nhiều điểm trượt lở (chủ yếu trên đoạn đi qua xã Huổi Lèng).

- Mùa mưa năm 2008, cũng trên đoạn đèo Ma Thì Hồ qua xã Huổi Lèng trượt lở ở taluy xảy ra nhiều điểm, gây ách tắc giao thông.

- Trên tuyến đường từ Điện Biên – Tuần Giáo, mùa mưa năm 2008, trên đoạn đường này có nhiều điểm trượt lở lớn: Điểm trượt tại km 1, đèo Tăng Quái

- Năm 2008, đoạn Tuần giáo – đèo Pha Đin có nguy cơ trượt cao vì các tuyến đường cũ và mới cắt qua các thành tạo địa chất bị phong hóa mạnh, taluy cao và dốc chưa được gia cố.

- Năm 2014 đường Quốc lộ 4H đoạn Nậm Pồ - Mường Nhé trên tuyến này có nhiều điểm trượt lở đất lớn (điểm trượt lớn tại đỉnh đèo Pa Tần)

Tồn thất của sự gia tăng lũ quét do BĐKH

Trong 20 năm trở lại đây, trên địa bàn tỉnh đã có hơn 30 trận lũ quét có thiệt hại về người và tài sản lớn, làm 229 người bị chết, hơn 300 người bị thương. Thiệt hại kinh tế ước tính trên 300 tỷ đồng.

- 6.920 ha lúa và hoa màu bị thiệt hại nặng

- 2.220 ha ruộng bị xói lở và vùi lấp

- 1.382 lượt công trình thủy lợi bị phá hủy

- 2.752 ngôi nhà bị đổ trôi; 4.776 nhà bị hư hỏng

- Hàng triệu m³ đất đá sạt lở làm ách tắc nhiều tuyến đường giao thông, vùi lấp hàng trăm km kênh mương.

Bảng 2 - 2: Hiện trạng tai biến nứt sụt đất tỉnh Điện Biên

TT	Địa danh	Vị trí	Quy mô	Thiệt hại	Nguyên nhân	Thời gian
1	Thị xã Mường Lay	Suối Huổi Luân	Dài trên 500m, rộng 0 - 50m, sâu từ 1 - 3m	Tạo thành lũ bùn, đá làm sạt lở bồi lấp đoạn đầu mới công trình thủy lợi	Mưa lớn kéo dài nhiều ngày liên tiếp	1994
2	Quốc Lộ 6 đoạn đi qua tỉnh Điện Biên	Cách thị xã Mường Lay 2km		Phá hủy đường, sạt lở hàng chục ngàn m ³	Hoạt động đút gãy hiện đại, độ dốc sườn lớn	1997
3	Thị xã Mường Lay	Suối Huổi Ló, Nậm He	Diện tích lớn	55 người chết, hơn 40 gia đình phải di dời, nhiều công trình cầu cống bị phá hủy		17/08/1996
4		Taluy tỉnh lộ, Huyện lộ		Vùi lấp đường bê tông, vỡ kè bê tông		2005

5	Thị trấn Tuần giáo	Sau đoạn ngã ba thị trấn		Phá hủy ruộng, có xu hướng phá hủy làng xóm ven bờ		Nhiều năm trở lại đây
6	Trung tâm huyện Nậm Pồ	Sông Nậm Pồ	Nước sông dâng cao từ 5-9m	làm sạt lở bờ sông, sụt lún nhà dân, ngập úng đường giao thông	Mưa lớn kéo dài liên tiếp	2014 và một số năm gần đây

d) Đánh giá tác động đến các khu vực dễ bị tổn thương

- Các nhóm dễ bị tổn thương: Tỉnh Điện Biên là một trong những tỉnh có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ lớn Trên địa bàn tỉnh hiện có 21 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 42,2%, tiếp đến là dân tộc H'Mông chiếm 27,2%, dân tộc Kinh chiếm 19%, dân tộc Khơ Mú 3,9%, còn lại là các dân tộc khác như Dao, Hà Nhì, Hoa, Kháng... Với tập quán canh tác, sản xuất và phân bố tại các khu vực hiểm trở, các nhóm dân tộc thiểu số là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất đối với BĐKH. Những tổn thương bao gồm: điều kiện sản xuất và canh tác, điều kiện sinh hoạt, dịch bệnh, chăm sóc y tế, điều kiện vệ sinh và môi trường, tiếp cận giáo dục và các dịch vụ xã hội, thường xuyên đối mặt với các rủi ro về thiên tai. Cùng với đó, khi có thiên tai xảy ra, khả năng khắc phục về cả cơ sở hạ tầng nói chung và sinh kế của các nhóm đối tượng này thường gặp rất nhiều khó khăn, cần sự trợ giúp rất lớn từ Tỉnh và Trung Ương.

- Nguyên nhân:

+ Hạn chế tiếp cận đất đai sản xuất: Biến đổi khí hậu gây mất đất đai, từ đó càng làm giảm cơ hội tiếp cận đất đai sản xuất cho người dân. Đây cũng là nguyên nhân nâng cao tính tổn thương của các cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng văn hóa của một số dân tộc thiểu số như người dao, tày không cho phụ nữ tiếp cận đất đai. Biến đổi khí hậu càng làm hạn chế cơ hội tiếp cận đất đai do vậy hộ nghèo và phụ nữ là những đối tượng dễ bị tổn thương.

+ Đất sản xuất có nguy cơ bị thu hẹp do bị vùi lấp sạt lở do hoạt động khai khoáng

+ Hạn chế tiếp cận nguồn tài nguyên thiên nhiên hợp lý và thị trường bên ngoài

+ Tính trông chờ và ỷ lại vào sự trợ giúp của nhà nước, cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ của một số đồng bào dân tộc thiểu số còn cao. Điều này hạn chế khả năng ứng phó và phục hồi tác động của BĐKH.

- Các khu vực dễ bị tổn thương:

Các khu vực dễ bị tổn thương do BĐKH là các vùng trong những năm của thế kỷ 21, có lượng mưa giảm, đặc biệt là vào mùa khô và nhiệt độ tăng cao như: huyện Tuần giáo, Tủa Chùa, Nậm Pồ và phía đông bắc của huyện Mường Nhé, Mường Chà, Mường Lay. Các huyện có nguy cơ chịu ảnh hưởng của lũ quét và sạt lở đất là các huyện nằm trong khu vực có lượng mưa gia tăng vào mùa mưa: Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Nậm Pồ và huyện Điện Biên Đông.

e) Tình hình thiên tai thường xuyên xảy ra và hệ thống công trình phòng chống thiên tai trên địa bàn dự án.

* Tình hình thiên tai từ năm 2021 đến tháng 9 năm 2024

Trên địa bàn huyện Nậm Pồ đã xảy ra trên 35 đợt thiên tai, chủ yếu là mưa lớn, gió lốc, sét đánh, sạt lở, sụt lún đất, rét đậm, rét hại và cháy nhà đã gây thiệt hại về người và tài sản của các hộ dân, cụ thể:

- Thiệt hại về người: 07 người chết, 01 người bị thương. Trong đó:
 - + 03 người chết, 01 người bị thương do sét đánh tại (bản Sín Chải, xã Nà Hỳ: 02 người; bản Tân Phòng, xã Si Pa Phìn 01 người chết, 01 người bị thương).
 - + 01 người chết do sạt lở đất tại bản Huổi Anh, xã Chà Tở..
 - + 03 người chết (01 người tại công trường đào hầm thủy điện Phi Lĩnh, xã Si Pa Phìn và 02 người do đi xe máy lao xuống vực).
- Thiệt hại về nhà ở: Tổng số nhà bị ảnh hưởng, thiệt hại là: 438 nhà. Trong đó: 189 nhà di chuyển khẩn cấp; 249 nhà bị ảnh hưởng.
- Thiệt hại về trường học: 06 điểm trường bị sạt lở thiệt hại (Trung học cơ sở Pa Tân, xã Pa Tân; Điểm trường Mầm non Nậm Tin, xã Nậm Tin; Điểm trường Mầm non bản Na Cô Sa 4, xã Na Cô Sa; Trường PTDTBT TH Na Cô Sa; Trường Mầm non xã Nậm Khăn; Trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ)
- Thiệt hại về nông nghiệp:
 - + Diện tích lúa nước: 41,191 ha (thiệt hại từ 70% trở lên: 26,262 ha; thiệt hại từ 50-70%: 6,5 ha (diện tích đang gieo, cấy); thiệt hại từ 30-50%: 8,429 ha).
 - + Lúa nương: 10 ha bị thiệt hại trên 70%. + Sắn: 01 ha bị sạt, trôi thiệt hại trên 70%.
- Thủy sản: Thiệt hại 4,142 ha.
- Thiệt hại về gia súc, gia cầm: Chết do rét đậm, rét hại: 108 con gia súc; 58 con gia cầm chết do lũ cuốn trôi và rét đậm rét hại.
- Thiệt hại về giao thông: 33 tuyến đường bị sạt lở, với tổng chiều dài sạt lở, hư hỏng.
- Thiệt hại về thủy lợi, nước sinh hoạt: 07 công trình (Thủy lợi 05 công trình; nước sinh hoạt: 02 công trình).
- Thiệt hại khác:
 - + 01 trạm hạ thế, 04 cột điện hạ thế phải di chuyển, 01 cột điện bị gãy, 01 xe máy bị hư hỏng.
- Ước tổng thiệt hại: 169.683,93 triệu đồng (**chiếm gần 3% GRDP toàn huyện**)

* Hệ thống công trình phòng chống thiên tai

Công tác phòng chống thiên tai lụt bão và TKCN là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các cấp chính quyền địa phương trong đó chú trọng đầu tư, nâng cấp Hệ thống công trình phòng chống thiên tai. Trong có thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy; đầu tư xây dựng các tuyến kè ở vị trí xung yếu, kiên cố hóa các công trình thủy lợi, công thoát nước, hiện nay trên địa bàn huyện có 03 công trình phòng chống thiên tai: Kè bảo vệ trường học, đất sản xuất xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ; Kè suối Nậm pồ huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên; Kè bảo vệ trường PTDTBT tiểu học Nậm Nhừ xã Nậm Nhừ huyện Nậm Pồ.

II.1.3. Sự cần thiết và khả thi của dự án

II.1.3.1. Điều kiện tự nhiên và bối cảnh kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên

II.1.3.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Đặc điểm địa hình

Ảnh hưởng của các hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh. Được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 200m đến hơn 1.800m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Ở phía Bắc có các điểm cao 1.085m, 1.162 m và 1.856 m (thuộc huyện Mường Nhé), cao nhất là đỉnh Pu Đen Đinh cao 1.886m. Ở phía Tây có các điểm cao 1.127m, 1.649m, 1.860m và dãy điểm cao Mường Phăng kéo xuống Tuần Giáo. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc. Trong đó, đáng kể có thung lũng Mường Thanh rộng hơn 150km², là cánh đồng lớn và nổi tiếng nhất của tỉnh và toàn vùng Tây Bắc. Núi bị bào mòn mạnh tạo nên những cao nguyên khá rộng như cao nguyên A Pa Chải (huyện Mường Nhé), cao nguyên Tả Phình (huyện Tủa Chùa). Ngoài ra còn có các dạng địa hình thung lũng, sông suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động castor,... phân bố rộng khắp trên địa bàn, nhưng diện tích nhỏ.

b. Đặc điểm địa chất

Điện Biên có lịch sử phát triển địa chất lâu dài và cấu trúc kiến tạo phức tạp. Sau pha ổn định về địa chất kiến tạo tương đối vào thế Pliocen và kỷ Đệ Tứ, địa hình núi phân cách được thiết lập. Do nâng cao các dòng chảy diễn ra quá trình đào xẻ lòng làm cho các thung lũng sông ngày càng sâu với các sườn dốc từ 300–400 m và các vách dốc đứng, nhiều thác ghềnh.

Điện Biên là nơi giao nhau của một số đứt gãy sâu phân đới: Đứt gãy sông Đà, đứt gãy sông Mã, đứt gãy Điện Biên – Lai Châu và đứt gãy Sơn La. Trong đó đứt gãy Lai Châu – Điện Biên hoạt động tách giãn mạnh, tạo ra sụt lún dạng địa hào và nâng mạnh ở hai bờ đông tây, mật độ đập vỡ vỏ Trái Đất cũng tăng cực đại. Những yếu tố trên đã tạo ra các khu vực trượt lở và lũ bùn đá điển hình, là nguyên nhân gây ra các hiện tượng như lũ lụt, động đất. Các đứt gãy này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phân bố khoáng sản ở Điện Biên.

c. Đặc điểm khí tượng, thủy văn

Vùng dự án nói chung mang đặc điểm khí hậu vùng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa: nắng nóng, mưa nhiều, độ ẩm cao, bốc hơi nhiều, có 2 mùa rõ rệt.

Mùa mưa ở đây kéo dài từ tháng V tới tháng X với lượng mưa chiếm tới 70 – 80% tổng lượng mưa cả năm. Ba tháng có lượng mưa lớn nhất là các tháng VII, VIII, IX.

Mùa khô kéo dài 6 tháng, từ tháng XI tới tháng V năm sau. Trong thời kỳ này lượng mưa chỉ chiếm từ 15% đến 20% lượng mưa cả năm.

Mùa lũ bắt đầu từ tháng VI, kết thúc vào tháng X chậm hơn mùa mưa một tháng. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm từ 70 – 75% tổng lượng dòng chảy năm, những tháng dòng chảy lớn nhất thường xuất hiện vào tháng VII, VIII. Ba tháng liên tục có dòng chảy lớn nhất VII – IX với tổng lượng dòng chảy chiếm khoảng 45% tổng lượng dòng chảy năm.

Mùa kiệt bắt đầu từ tháng XI –V năm sau, với lượng dòng chảy mùa kiệt chiếm từ 25 – 30% tổng lượng dòng chảy năm. Ba tháng liên tục có dòng chảy kiệt nhất từ tháng II đến tháng IV, với tổng lượng dòng chảy trong ba tháng này chiếm từ 8 – 10% so với dòng chảy năm. Tháng có dòng chảy kiệt nhất thường xảy ra vào tháng III, IV hàng năm.

Bảng 2 - 3: Trạm đo Thủy văn

TT	Tên trạm	F _{lưu vực} (km ²)	Các yếu tố đo	Thời gian đo
1	Him Lam	289	H, Q	1957÷1963

Dự án: “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

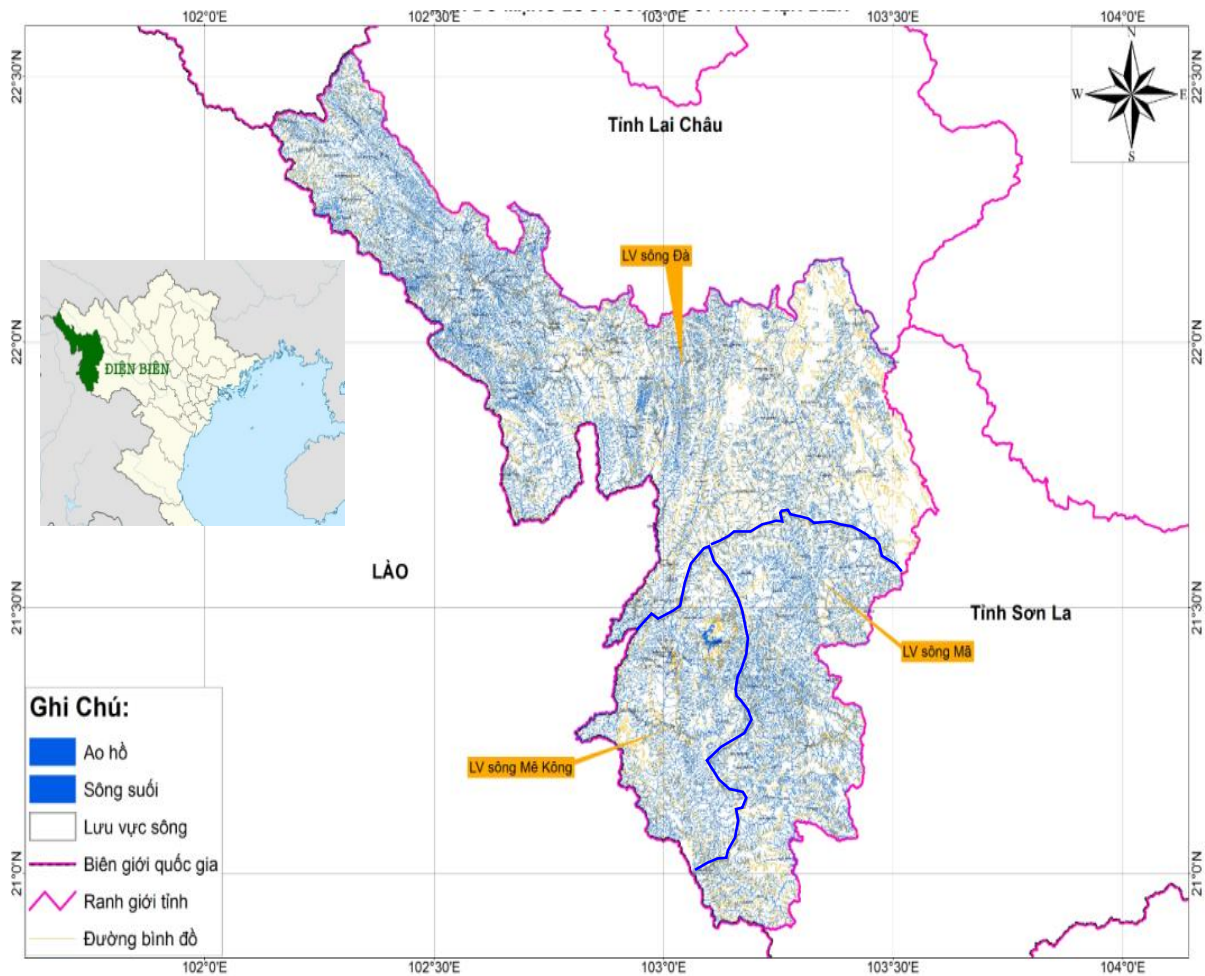
2	Thác Bay	178	H, Q	1957÷1967
3	Núa Ngàm	125	H, Q	1971÷1974
4	Bản Yên	638	H, Q	1976÷nay
5	Nậm He	209	H, Q	1965÷1970
6	Nà Hừ	155	H, Q	1968÷nay
7	Nậm Pồ	475	H, Q	1963÷1976
8	Nậm Giang	6740	H, Q	1965÷1968; 1970; 1973; 1975÷1985
9	Pa Tần		H, Q	1961÷1963
10	Bản Ô	419	H, Q	1969÷1973

Bảng 2 - 4: Trạm đo khí tượng

TT	Tên trạm	Các yếu tố đo	Thời gian đo
1	Điện Biên	T, U, Z, V, X	1957 ÷ nay
2	Tuần Giáo	T, U, Z, V, X	1958÷nay
3	Pha Đin	T, U, Z, V, X	1961÷nay
4	Tùa Chùa	T, U, Z, V, X	1962÷1988
5	Lai Châu	T, U, Z, V, X	1961÷nay
6	Mường Tè	T, U, Z, V, X	1961÷nay
7	Nậm He	X	1965÷1985
8	Mường Nhé	X	1961÷1986; 1992÷2017
9	Mường Phăng	X	1966; 1967 1969÷1976
10	Mường Pòn	X	1960÷1990
11	Mường Mươn	X	1977; 1986÷1990
12	Bản Yên	X	1976÷nay
13	Thác Bay	X	1961÷1969
14	Him Lam	X	1961÷1964
15	Mường Mun	X	1966; 1971; 1972;1975; 1976; 1991
16	Mường Tè	T, U, Z, V, X	1961÷nay
17	Núa Ngàm	X	1971; 1972; 1975
18	Suối Lư	X	1971
19	Tây Trang	X	1971; 1972; 1975; 1976;1994; 1996; 1997
20	Mường Nhà, Phú Như	X	1960÷1980; 1982÷1986
21	Bản Xôm	X	1972; 1975; 1976
22	Nậm Po	X	1962÷1979

d. Đặc điểm sông ngòi

Điện Biên nằm ở thượng nguồn của 3 hệ thống sông là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông.



Hình 2- 4: Lưu vực 3 hệ thống sông là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông trên địa bàn tỉnh

*** Lưu vực sông Đà**

Sông Đà là một nhánh thuộc lưu vực sông Hồng, bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc chảy qua Mường Tè (Lai Châu), Thị xã Mường Lay, Tủa Chùa rồi chảy về Sơn La. Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có các phụ lưu chính là: Nậm Ma, Nậm Pồ (Nậm Pồ), Nậm Lay, Nậm Mức. Tổng diện tích lưu vực sông Đà trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng 5.709 km² với 60 các nhánh sông suối lớn nhỏ, chiếm 59,8% diện tích tự nhiên của tỉnh. Các phụ lưu chính của sông Đà:

- Sông Nậm Ma: Có diện tích lưu vực 918 km², dòng chính sông dài 63 km, bắt nguồn từ độ cao 1.400 m và đổ vào bờ phải sông Đà cách cửa sông 519,7 km. Độ dốc bình quân lưu vực đạt 42%. Lưu vực sông Nậm Ma có 6 phụ lưu cấp I có chiều dài lớn hơn 10 km, trong đó lưu vực suối Mo Phí diện tích lớn nhất là 270 km² đổ vào bờ trái Nậm Ma.

- Sông Nậm Pồ: Có diện tích 2.280 km², nằm ở vùng núi Tây Bắc với địa hình chủ yếu là các dãy núi trung bình như Pu Cuốt, nên mạng lưới sông suối trong lưu vực phát triển hình nan quạt mở rộng. Dòng chính dài 128 km chảy theo hướng Nam Bắc có hệ số uốn khúc đạt 1,69. Lưu vực sông có 11 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10 km.

- Sông Nậm Lay: Có tổng diện tích lưu vực là 461 km², trong đó phần diện tích đá vôi là 15,2 km². Dòng chính Nậm Lay có chiều dài 53 km nhập lưu với dòng chính sông Đà tại bờ phải cách cửa sông 412,3 km. Độ cao bình quân toàn lưu vực đạt 840 m; độ dốc bình quân lưu vực là 38,7%; mật độ sông suối đạt 0,7 km/km². Dòng chính có hệ số uốn khúc đạt 1,59.

Sông Nậm Lay có 7 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10km: Nậm He, Nậm Chua, Nậm Piền, Nậm Cang, suối Hê Na, phụ lưu số 6 và Nậm Cản.

- Sông Nậm Mức: Nằm ở hữu ngạn sông Đà với diện tích lưu vực phần nằm trong lãnh thổ Việt Nam là 1.908 km² chiếm xấp xỉ 62% tổng diện tích toàn bộ lưu vực phần còn lại thuộc Lào. Phần diện tích đá vôi là 61,2 km². Dòng chính dài 165 km (phần trong lãnh thổ Việt Nam là 89 km) với hệ số uốn khúc là 1,62 bắt nguồn từ độ cao 880 m và đổ vào dòng chính sông Đà ở bờ phải cách cửa sông 396 m. Lưu vực sông có chiều dài xấp xỉ 6 lần chiều rộng bình quân lưu vực. Độ cao bình quân lưu vực đạt 934 m, độ dốc bình quân lưu vực là 34,9%. Lưu vực sông Nậm Mức có 9 phụ lưu cấp I có chiều dài lớn hơn 10 km trong đó lưu vực sông Nậm Mươn có diện tích lưu vực 121 km², lưu vực sông Nậm Mu có diện tích 494 km².

*** Lưu vực sông Mê Kông**

Lưu vực sông Mê Kông trên địa bàn tỉnh Điện Biên có diện tích là 1.423 km² với các nhánh sông chính là Nậm Rốm. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên chảy qua Thành phố Điện Biên Phủ, qua xã Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào.

Sông ở thượng nguồn dốc, lắm thác ghềnh, đến lòng chảo Điện Biên độ dốc nhỏ. Sông Nậm Rốm có dòng chảy quanh co, hệ số uốn khúc là 1,46, dọc theo hai bờ sông có rất nhiều suối nhỏ, trong đó có một số nhánh chủ yếu như: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hu, Nậm Đuống, Nậm Núa, ...

- Nậm Phăng: Bắt nguồn từ dãy núi phía Đông Bắc ở độ cao khoảng 1.000 m, chảy theo hướng gần như Đông – Tây đổ vào Nậm Rốm tại Nà Nhạn, lưu vực sông Nậm Phăng có diện tích khoảng 76 km².

- Nậm Khẩu Hu: Là nhánh hữu ngạn lớn nhất của dòng chảy Nậm Rốm, bắt nguồn từ ngọn núi ở độ cao khoảng 1.900 m. Phần thượng nguồn chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam rồi đổ bộ vào Nậm Rốm tại bản Nà Lơi. Lưu vực sông Nậm Khẩu Hu có dạng hình lá dài, độ rộng bình quân lưu vực khoảng 4 km.

- Nậm Đuống: là nhánh lớn thứ 2 sau Nậm Khẩu Hu ở phía hữu ngạn của Nậm Rốm, Nậm Đuống bắt nguồn từ dãy núi phía Tây ở độ cao khoảng 1.000m, chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam đổ vào Nậm Rốm tại bản Ta Pố.

- Nậm Núa: Bắt nguồn từ xã Mường Nhà ở phía Nam lòng chảo Điện Biên, giáp biên giới Việt Lào, ở độ cao khoảng 1.200 m. Từ đầu nguồn đến bản Ta Lét sông chảy theo hướng gần như Nam – Bắc, từ Ta Lét đến Pắc Nậm sông đổ theo hướng Đông Nam - Tây Bắc. Từ Pắc Nậm nước sông Nậm Núa hòa với dòng chính Nậm Rốm theo hướng Đông - Tây sang Lào. Nậm Núa có một nhánh lớn ở phía Bắc là Nậm Ngám được bắt nguồn từ dãy núi phía Đông Bắc huyện Điện Biên Đông ở độ cao khoảng 2.000 m chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam đổ vào Nậm Núa tại Ta Lét.

*** Lưu vực sông Mã**

Dòng chính sông Mã chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, bắt nguồn từ vùng núi Phưoi Long cao 2.179 m qua 3 tỉnh Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa rồi đổ ra biển qua 3 cửa: Sung, Lạch Trường và cửa Hới. Phần lưu vực sông Mã thuộc tỉnh Điện Biên với diện tích lưu vực 2.409 km² có các phụ lưu chính là sông Nậm Hua thuộc huyện Tuần Giáo và Suối Lu thuộc huyện Điện Biên Đông. Đây là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh Điện Biên.

- Suối Lư: Nằm ở cực Tây của lưu vực sông Mã trên nền cao nguyên diệp thạch, bắt nguồn từ cao độ 1.300 m, diện tích lưu vực là 383 km², dòng chính dài 48 km. Khoảng 10 km đầu suối chảy theo hướng Bắc Nam đến phía Đông bản Pa Huổi Xạ chuyển hướng thành Tây Đông và nhập lưu với sông Mã tại vị trí bản Pa Mam thuộc huyện Điện Biên Đông. Độ cao bình quân lưu vực Suối Lư khá lớn đạt 1.018 m và độ dốc bình quân lưu vực là 18,6%. Nhìn chung mạng lưới sông suối trong lưu vực kém phát triển do địa hình cao nguyên, lượng mưa ít, khí hậu khô rõ rệt. Hầu hết các phụ lưu của suối Lư đều rất nhỏ, chỉ có 2 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10 km (suối Lọng Chuông, suối Xa Măn).

- Sông Nậm Hua: Lưu vực sông Nậm Hua có diện tích 1.518 km². Dòng chính dài 83 km bắt nguồn từ độ cao 1.600m đến nhập lưu với dòng chính sông Mã tại bờ trái cách cửa sông 434,5 km. Độ cao bình quân lưu vực đạt 890m. Độ dốc bình quân lưu vực đạt 18%. Hệ số uốn khúc của dòng chính đạt 1,45. Diện tích đá vôi trong lưu vực là 52,5 km².

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 14 hồ chứa thủy lợi vừa và lớn, các hồ chứa lớn trên địa bàn tỉnh là: Hồ Pá Khoang, Hồ Nậm Khẩu Hu, Hồ Nậm Ngám, ngoài ra còn có các hồ chứa khác như: Na Hươm, Bò Hóng, Nậm Ngám, Sái Lương... là nơi dự trữ nước mặt và phục vụ tưới tiêu cùng nhiều mục đích khác như nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch.

II.1.3.1.2. Bối cảnh kinh tế xã hội tỉnh

Điện Biên nằm ở rìa phía Tây khu vực Tây Bắc, có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc dài hơn 400 km. Điện Biên là tỉnh giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là về lĩnh vực văn hóa – lịch sử.

Điện Biên nằm ở thượng nguồn của 3 hệ thống sông là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông. Các dòng sông này có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội cũng như phòng chống thiên tai của tỉnh.

Là tỉnh vùng núi cao, Điện Biên có quy mô dân số không lớn. Tính đến hết năm 2022, dân số của tỉnh Điện Biên là 635.921 người với mật độ dân số là 66,7 người/km². Là một trong những tỉnh có mật độ dân số thấp nhất trong cả nước và thấp hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của vùng Tây Bắc (93 người/km²) và của cả nước (265 người/km²). Trong đó, dân số nam là 322.959 người và dân số nữ là 312.962 người; dân số thành thị đạt 96.668 người, chiếm 15,2% dân số toàn tỉnh và dân số nông thôn đạt 539.253 người, chiếm 84,8% dân số toàn tỉnh.

Chỉ số cải cách hành chính Par-Index năm 2022 của tỉnh đạt 86,3 điểm, xếp hạng thứ 22/63 tỉnh thành phố trong cả nước, tăng 02 bậc so với năm 2021.

Chỉ số chung về sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2022 đạt 78,63 đứng thứ 39/63 tỉnh.

II.1.3.2. Điều kiện tự nhiên và bối cảnh kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ

II.1.3.2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Nậm Pồ là một huyện miền núi, biên giới, nằm về phía Tây bắc của tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 140 km và Hà Nội khoảng 600km. Phía Đông giáp huyện Mường Chà; Phía Tây giáp huyện Mường Nhé và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; Phía Nam giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; Phía Bắc giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Huyện có diện tích tự nhiên là 149.559,12ha; chiếm 15,68% tổng diện tích tự nhiên toàn

tỉnh, bao gồm 15 đơn vị hành chính (15 xã), dân số năm 2024 là 62.507 người, lao động trong độ tuổi 36.392 người, chủ yếu là dân tộc Mông, Thái, Dao, Kinh và các dân tộc thiểu số khác. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 đang ở mức rất cao 37,65%, mật độ dân số khoảng 41,8 ng/km². (theo báo cáo *Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2024 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2025 trên địa bàn huyện Nậm Pồ*)



Hình 2- 5: Bản đồ hành chính huyện Nậm Pồ

b. Đặc điểm địa hình

Nậm Pồ có địa hình địa hình đồi núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông, độ cao từ 200m đến 1800m. Xen kẽ giữa các dãy núi có các dạng địa hình thung lũng, sông suối, thềm bãi bồi, mô sụt võng,... phân bố rộng khắp trên địa bàn với diện tích nhỏ, hẹp có thể khai thác trồng lúa và hoa màu.

c. Khí hậu

Nậm Pồ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa khô (mùa đông) và mùa mưa (mùa hè). Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, có gió mùa đông lạnh khô, chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng (gió Lào); ít mưa, chịu nhiều sương muối và rét hại gây bất lợi cho đời sống và sản xuất nông nghiệp. Mùa mưa từ tháng 5- 10, mưa nhiều với đặc tính diễn biến bất thường, phân hóa đa dạng, ít chịu ảnh hưởng của bão, nhưng chịu ảnh hưởng của

gió mùa Tây Nam chứa một lượng ẩm lớn kèm theo các nhiễu động khí quyển mạnh và thường xuyên đã tạo ra các cơn mưa dông, mưa rào kéo dài 2 đến 3 ngày, thường xuất hiện dông, mưa đá. Độ ẩm tương đối trung bình thường từ 78–93%. Có lượng mưa lớn, bình quân từ 1.800–2.500 mm/năm, mưa tập trung từ tháng 6- 9.

d. Thủy văn

Hệ thống thủy văn của huyện thuộc phụ lưu vực Sông Đà, có hệ thống khe, suối chằng chịt độ dốc cao, lưu vực ngắn đổ chủ yếu vào bốn dòng suối chính là: Suối Nậm Pồ, suối Nậm Chà, suối Nậm Chim, Nậm Bai. Đây là nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong huyện, cũng là tiềm năng phát triển thủy điện nhỏ.

e. Tài nguyên thiên nhiên

* **Tài nguyên nước:** Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu đư-ợc cung cấp bởi hệ thống sông Suối Nậm Pồ, suối Nậm Chà, suối Nậm Chim, Nậm Bai, Nậm He và nhiều hệ thống các khe suối nhỏ nằm ở các khe núi, ao, hồ khác. Do nằm trên địa hình phức tạp, chia cắt mạnh và có độ dốc lớn nên việc khai thác và sử dụng nguồn nước mặt cũng có nhiều hạn chế. Chất lượng nguồn nước khá tốt, là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong huyện. Hiện chưa có tài liệu cụ thể nghiên cứu về trữ lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát sơ bộ tại một số giếng nước trong khu vực có rừng cho thấy mực nước ngầm nằm ở độ sâu 6-10m, có thể khai thác dùng trong sinh hoạt cho Nhân dân.

Nhìn chung, tài nguyên nước của huyện khá dồi dào, khá thuận lợi cho đầu tư khai thác thủy điện; nhưng do địa hình dốc, diện tích đồi núi trọc khá nhiều nên việc khai thác phục vụ sinh hoạt và sản xuất khó khăn.

* **Tài nguyên đất**

Trải qua quá trình Feralit, bào mòn, rửa trôi, bồi tụ, hình thành mùn, trên địa bàn huyện Nậm Pồ có các loại đất sau:

- Đất mùn đỏ vàng trên đất đá biến chất, loại đá mẹ Firit (Hs);
- Đất đỏ vàng trên đá biến chất (Fs);
- Đất đỏ mùn trên đá sét (Hs);
- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl);
- Đất thung lũng dốc tụ trồng lúa (Dl);
- Đất phù sa, sông suối (Py);
- Đất mòn, trơ sỏi đá.

* **Tài nguyên rừng:** Là một huyện có tài nguyên rừng và thảm thực vật khá phong phú, đa dạng chủng loại cây đư-ợc phân bố đều trên địa bàn 15/15 xã, hiện còn tồn tại một số loài cây quý hiếm nằm trong sách đỏ như: Pơ mu, Sa Mu và nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao cũng như trong nghiên cứu khoa học gồm: giổi, sấu, trám, muồng hoa vàng nhưng hiện nay số lượng không đáng kể. Các cây rừng nhân tạo chủ yếu là: Keo, tre.

Nậm Pồ có tài nguyên rừng rất lớn, chưa tính diện tích đất đồi núi chưa sử dụng có khả năng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp và diện tích rừng phát triển sau nương rẫy thì huyện hiện có khoảng 60.000 ha đất có rừng tự nhiên chiếm khoảng 40% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Đất lâm nghiệp chưa có rừng (theo quy hoạch 3 loại rừng) trên địa bàn huyện có khoảng 52.000 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Si Pa Phìn khoảng 8.000 ha, Phìn Hồ khoảng 5.000 ha, Pa Tần khoảng 5.000 ha, Vàng Đán khoảng 3.400 ha v.v..

* **Tài nguyên khoáng sản:** Nậm Pồ chưa có nghiên cứu đánh giá về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, theo khảo sát sơ bộ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện chỉ có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: đá kết xây dựng thông thường tuy nhiên trữ lượng nhỏ, phân bố không tập trung.

Hiện có các điểm mỏ đá đã được cấp phép khai thác gồm mỏ đá Pa Tần xã Pa Tần của Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên; mỏ đá Huổi Nhặt 2, xã Chà Nưa của công ty TNHH Phong Linh Điện Biên;

Còn một số điểm mỏ đá chưa khai thác gồm: Huổi Sang xã Nà Hỳ; Nà Cang xã Chà Nưa; Km 51; Km 53 bản Pa Tần xã Pa Tần; Phi Lĩnh xã Si Pa Phìn; Nà Khoa xã Nà Khoa; Nậm Chim xã Si Pa Phìn; Nà Hỳ 1 xã Nà Hỳ v.v...

Trữ lượng cát sỏi trên các suối của huyện trữ lượng ít, không tập trung, chất lượng không cao do lẫn phù sa đất.

II.1.3.2.2. Hiện trạng sản xuất nông, lâm nghiệp

Do địa hình có diện tích đồi núi nhiều, trong khi nguồn nước khan hiếm không đủ tưới, nên ngoài các vùng thung lũng có nguồn cấp nước suối, các khu vực khác chủ yếu là các loại cây màu, những cây cần ít nước như: ngô, sắn, mía, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày.

a) *Cây lương thực:* Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 26.395 tấn, trong đó:

- Cây Lúa:

+ Lúa Đông xuân: Diện tích gieo cấy đạt 199,35 ha, năng suất đạt 56,1 tạ/ha, sản lượng đạt 1.118,24 tấn.

+ Lúa Mùa: Diện tích gieo cấy đạt 2.539,85 ha, năng suất đạt 51,61 tạ/ha, sản lượng đạt 13.090,35 tấn.

+ Lúa Nương: Diện tích gieo cấy đạt 4.545,6 ha, năng suất đạt 14,61 tạ/ha, sản lượng đạt 6.640,61 tấn.

- Cây Ngô: Trồng 1.901,02 ha, năng suất đạt 17,25 tạ/ha, sản lượng đạt 3.279,86 tấn.

- Cây chất bột có củ:

+ Cây Sắn: Trồng 1.120,20 ha, năng suất đạt 71,3 tạ/ha, sản lượng đạt 7.986,81 tấn.

+ Cây Khoai: Trồng 146,6 ha, năng suất đạt 108,46 tạ/ha, sản lượng đạt 1.588,46 tấn

b) *Cây công nghiệp ngắn ngày và rau màu:*

Trồng 289,24 ha cây Lạc đỏ, năng suất đạt 12,15 tạ/ha, sản lượng đạt 351,57 tấn. Diện tích đậu tương đạt 302,25 ha, năng suất đạt 11,43 tạ/ha, sản lượng đạt 345,45 tấn.

Cây Rau các loại: Diện tích người dân tự trồng đạt 370,85 ha, năng suất đạt 172,92 tạ/ha, tổng sản lượng đạt 6.412,68 tấn, với đa dạng các loại rau theo mùa vụ như: Bí xanh, rau Cải mè, Bí ngô, Dưa chuột

c) *Cây Quế và cây Sa Nhân*

Tổng diện tích cây Quế trên địa bàn huyện tính đến hết năm 2024 đạt 1.436,43 ha, dự kiến năm 2025 tiếp tục trồng 1.500 ha, giai đoạn 2026 – 2030 tiếp tục trồng, phát triển vùng nguyên liệu Quế, dự kiến đến năm 2030 đạt trên 12.000 ha theo Nghị quyết của Huyện ủy.

Tổng diện tích Sa nhân trên địa bàn huyện đạt 168,65 ha, năm 2025 đang tiếp tục triển khai trồng 500 ha; dự kiến đến năm 2030 đạt 5.000 ha.

d) Một số cây trồng khác

- Cây ăn quả: Diện tích hiện có 407,17 ha cây ăn quả hiện có, như: Cam 40,84 ha, Chanh leo 49,88 ha, Dứa 32,92 ha; Mít 186,81 ha; Nhãn 17,71 ha,... Đến năm 2030, dự kiến nâng diện tích trồng cây ăn quả lên trên 1.000 ha.

- Cây lâm nghiệp (đa mục đích) và cây dược liệu: cây Mắc ca 91,45 ha; cây Dổi 8,55 ha,...; cây Sả Java 47,2 ha; Thảo quả 5,2 ha;....

e) Chăn nuôi, thú y, thủy sản và bảo vệ thực vật:

- Chăn nuôi: Tiếp tục duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn với tổng đàn gia súc đạt 85.936 con (trâu 27.539 con; bò 6.677 con; lợn 51.720 con), gia súc khác 8.066 con (ngựa 613 con; dê 7.453 con). Tổng đàn gia cầm ước đạt 255.627 con.

- Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 182,58 ha, tổng sản lượng khai thác đạt 268,12 tấn, sản lượng khai thác tự nhiên 8,26 tấn.

f) Lâm nghiệp: Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 149.559,11 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 43,58%. Trong đó: Tổng diện tích quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 101.558,65 ha (chiếm 67,91 % tổng diện tích đất tự nhiên của huyện), trong đó: Diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ là 57.634,81 ha; diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất là 43.923,84 ha.

g) Xây dựng nông thôn mới

Duy trì 01 xã đạt 19 tiêu chí (Chà Nưa); 01 xã đạt 17/19 tiêu chí (Chà Cang); 01 xã cơ bản đạt 16/19 tiêu chí (Nà Hỳ); 01 xã cơ bản đạt 15/19 tiêu chí (Si Pa Phìn); 01 xã đạt 14/19 tiêu chí (Phìn Hồ); 04 xã đạt 11/19 tiêu chí (Chà Tở, Nậm Khăn, Na Cô Sa, Nà Khoa); 04 xã đạt 10/19 tiêu chí (Pa Tần, Vàng Đán, Nậm Tin, Nà Búng); 02 xã đạt 09/19 tiêu chí (Nậm Nhù, Nậm Chua). Bình quân đạt 12,20 tiêu chí/xã. Tiếp tục nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới theo quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, đạt 11/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Tiếp tục giữ vững 31 bản đã đạt bản nông thôn mới; 02 bản nông thôn mới kiểu mẫu trong tổng số 31 bản đạt bản nông thôn mới.

II.1.3.3. Hiện trạng hệ thống thoát nước huyện Nậm Pồ

Hiện trạng thoát nước mặt khu vực nghiên cứu chủ yếu thoát nước tự chảy theo địa hình tự nhiên, hệ thống thoát nước mặt chủ yếu được đầu tư ở 2 khu vực chính là khu vực trung tâm huyện và khu vực dân cư hiện trạng xã Nà Hỳ.

- Ở khu vực trung tâm huyện đã được đầu tư xây dựng 1 phần hệ thống thoát nước bằng hệ thống rãnh hộp có tấm đan với kích thước Bxh 400x600.

- Ở khu vực dân cư hiện trạng xã Nà Hỳ hệ thống thoát nước mặt cơ bản trên hệ thống giao thông đã được đầu tư nhưng hiện nay đã xuống cấp cần được đầu tư sửa chữa để đảm bảo thoát nước mặt cho khu vực dân cư hiện trạng

Bảng 2 - 5: Bảng tổng hợp công thoát nước mặt hiện trạng

STT	Tên công	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BxH 400x600mm	M	1.383

2	Cống BxH 600x800mm	M	2.151
3	Cống BxH 800x800mm	M	7.181

Đối với các khu vực còn lại chưa có hệ thống thoát nước mặt.

II.1.3.4. Hiện trạng công trình bảo vệ bờ sông của huyện Nậm Pồ

Trong những năm qua, huyện đã đầu tư xây dựng các tuyến kè để bảo vệ các đoạn sông xung yếu, tập trung ở trung tâm huyện Nậm Pồ, chiều dài kè đã xây dựng gần 1,5km. Trên đoạn sông này còn nhiều khu vực sạt lở bờ sông nguy hiểm và xung yếu, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn tính mạng người dân, đất sản xuất nông nghiệp và hạ tầng khu trung tâm hành chính.



Hình 2- 6: Một đoạn kè Nậm Pồ trong thời gian xây dựng và hoàn thành

II.1.3.5. Hiện trạng về nguồn nước và phát triển hạ tầng thủy lợi huyện Nậm Pồ

II.1.3.5.1. Hiện trạng công trình thủy lợi

Mặc dù chính quyền và nhân dân trên địa bàn huyện đã có nhiều cố gắng trong công tác phát triển hạ tầng thủy lợi và đã đáp ứng được một phần nào về đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất lương thực của địa phương. Tuy nhiên do địa hình chủ yếu là đồi núi phức tạp, chia cắt mạnh, hiện trạng thủy lợi nhiều khu vực chưa được kiên cố hóa nên chưa thể đáp ứng được sự phát triển kinh tế trong vùng. Hiện nay hệ thống thủy lợi trên khu vực chủ yếu là các công trình có quy mô nhỏ như đập dâng, kênh dẫn nước kiên cố bằng bê tông (gồm 68 công trình), chưa có hệ thống thủy lợi quy mô vừa và lớn như hồ chứa nước để điều tiết, cung cấp đủ nhu cầu nước cho các loại cây trồng.

Như vậy, với năng lực hiện tại các công trình thủy lợi trong vùng dự án mới chỉ đảm bảo cung cấp nước tưới cho một phần diện tích canh tác. Diện tích cây màu, cây công nghiệp hoàn toàn dựa vào nước mưa nên năng suất chưa cao và rất bấp bênh. Diện tích đất có khả năng canh tác trong vùng còn nhiều và rất phù hợp với cây trồng nhưng hiện tại chưa có nguồn nước ổn định đảm bảo tưới chủ động, do vậy hiện nay bị hoang hóa làm lãng phí lớn tài nguyên.

Do vậy việc được hỗ trợ thêm nguồn nước trữ từ đập thủy lợi Nậm Pồ sẽ cân bằng được lượng nước thiếu trong khu vực dự án.



Công trình thủy lợi Huổi Pắng, ở bản Huổi Sâu, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ

*** Hiện trạng hạ tầng thủy lợi và diện tích tưới của vùng dự án**

Nậm Pồ là huyện nghèo, giáp biên giới Việt – Lào, sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong phát triển kinh tế; tuy nhiên, diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện trạng trên địa bàn huyện ít, manh mún do thiếu nước tưới để mở rộng diện tích đất canh tác cho Nhân dân. Tổng diện tích canh tác toàn huyện chỉ đạt 9.221,81 ha, chiếm 6,17% tổng diện tích đất toàn huyện, diện tích đất trống đồi núi trọc còn nhiều. Đất đai ngày càng bị hoang hóa, rửa trôi do không có tầng phủ. Nguyên nhân chủ yếu do không có nguồn nước để khai thác, sử dụng, gây lãng phí rất lớn tài nguyên đất, lợi thế phát triển của huyện. Khi dự án hoàn thành sẽ cấp nước tưới tiêu cho khoảng 8.000 ha đất sản xuất nông nghiệp (hiện là đất trống, đồi núi trọc, đất nông nghiệp bị hoang hóa), góp phần tăng diện tích đất canh tác toàn huyện, ổn định cuộc sống cho người dân vùng dự án.

Các công trình thủy lợi khai thác hiện nay trên địa bàn huyện có quy mô nhỏ gồm đập dâng, kênh dẫn nước không có nhiệm vụ điều tiết nguồn nước. Nguồn nước sử dụng là nguồn nước mặt của dòng suối, lượng nước vào 7 tháng mùa khô chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm, gây ra tình trạng thiếu nước trầm trọng, đặc biệt vào tháng 11 đến tháng 4 ở thời điểm này lượng nước trên suối cũng rất khan hiếm, một số khu vực còn xảy ra tình trạng tranh chấp về nguồn nước.

Ngoài ra, các công trình thủy lợi hiện có chủ yếu cấp nước tưới cho trồng lúa, nơi có địa hình thấp không thể cấp nước tự chảy đến các khu vực cao là sườn và đỉnh đồi, nơi tập trung vùng tưới của dự án.

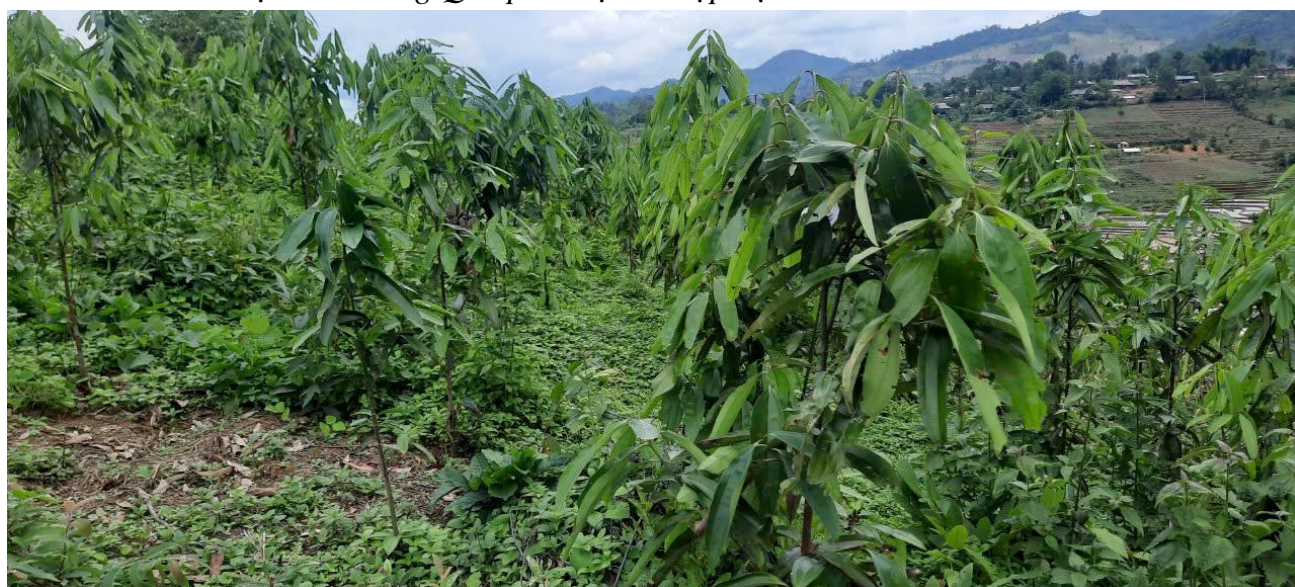
Như vậy, quy mô và nhiệm vụ dự án không trùng lặp với nội dung chương trình, dự án đã có đề xuất chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền được phê duyệt.



Khu vực vừa trồng Quế phía hạ lưu đập dự kiến đầu tư hồ chứa nước



Khu vực vừa trồng Quế phía hạ lưu đập dự kiến đầu tư hồ chứa nước



Khu vực vừa trồng Quế phía hạ lưu đập dự kiến đầu tư hồ chứa nước



Hình 2- 7: Dải đồi bị bỏ hoang do không có nước ngay phía hạ lưu đập chứa nước dự kiến đầu tư (tại xã Nà Bùng, nằm trong vùng tưới của dự án)

II.1.3.5.2. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

Hiện nay, trên địa bàn huyện Nậm Pồ có 01 nhà máy cấp nước với công suất 1.200 m³/ngày.đêm, có nhiệm vụ 10.000 người dân và khu vực hành chính trung tâm huyện; Nguồn nước được lấy ở lưu vực đầu nguồn sông Nậm Pồ bằng hình thức đập dâng không có chức năng điều tiết nguồn nước; cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô trong các tháng 2-3-4 của người dân trên địa bàn và thiếu hụt lượng nước cho phát triển kinh tế, hạ tầng và tăng dân số cho tương lai.

Tình trạng khan hiếm nước cũng dẫn đến tranh chấp về nguồn nước giữa các cộng đồng dân cư, giữa nước sinh hoạt và nước sản xuất gây ra rất nhiều hệ lụy về xã hội và an ninh trật tự.

Dự án: “*Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên*” sử dụng vốn vay AFD.

Do vậy việc được bổ sung nước từ đập Nậm Pồ với dung tích hữu ích khoảng 15 triệu m³ ở cao độ +875m so với +550m của trung tâm huyện Nậm Pồ sẽ đáp ứng được nhu cầu dùng nước trên địa bàn các xã trong vùng dự án. Đảm bảo được chất lượng nước cũng như lưu lượng ổn định cho các hộ dân thuộc huyện Nậm Pồ trong thời gian dài.

II.1.3.5.3. Nhu cầu dùng nước và cân bằng nước cho dự án



Hình 2- 8: Sông Nậm Pồ đoạn qua trung tâm huyện vào vào mùa kiệt (dòng chảy gần như trơ cạn)



Hình 2- 9: Sông Nậm Pồ vào mùa lũ

a) Tổng lượng nước đến của dự án

Lưu vực sông Nậm Pồ tại vị trí xây dựng có diện tích lưu vực $F = 29,0 \text{ km}^2$, tổng lượng nước đến trung bình hàng năm 20,5 triệu m^3 , tổng lượng nước đến cả năm với tần suất $P = 85\%$ khoảng 15,5 triệu m^3 ; trong đó, 6 tháng mùa khô đạt 1,3 triệu m^3 (chiếm 8,68% tổng lượng nước cả năm). Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thiếu nước về mùa khô để cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân và các nhu cầu dùng nước khác về mùa khô. Từ yêu cầu dùng nước theo nhiệm vụ đặt ra cho thấy tình hình thiếu nước càng nghiêm trọng hơn, đến năm 2025 trong 6 tháng mùa khô (T11, T12, T1, T2, T3, T4) thiếu khoảng 9,76 triệu m^3 .

b) Tổng lượng nước dùng của dự án

Để giảm thiểu sự thiếu hụt về nguồn nước giải pháp cấp bách hiện nay là xây dựng đập thủy lợi Nậm Pồ để tạo hồ chứa nước điều tiết. Xây dựng đập Nậm Pồ tạo hồ với nhu cầu dùng nước như sau:

* Tổng nhu cầu cấp nước cho dự án: 18,07 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$, trong đó:

- Cấp nước cho 8.000 ha đất nông nghiệp: 13,5 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$. Cụ thể:

+ Cấp nước cho khoảng 1.000ha đất lúa: 11,88 triệu m^3

+ Cấp nước cho 7.000 ha cây công nghiệp (quế, mắc ca, cây ăn quả). Trong giai đoạn đề xuất dự án tính toán với định mức cấp nước là cây mắc ca, là cây sử dụng nhiều nước nhất trong các loại cây nói trên. Theo định mức cấp nước được sử dụng theo Quyết định 3697/QĐ-BNN-TCTL về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch quả và sơ chế hạt mắc ca, định mức tưới 01 lần cho 1 gốc cây là 50 lít, mỗi tháng tưới 03 lần; thời kỳ tưới từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Dự kiến mỗi hecta trồng cây mắc ca thuần với mật độ 278cây/1hecta. Tổng nhu cầu dùng nước dự kiến khoảng: 1,621 triệu m^3 .

- Cấp nước sinh hoạt cho 30.000 người: 1,46 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$. (dự kiến lượng dùng nước khoảng 120l/người/ngày đêm).

- Duy trì dòng chảy tối thiểu cho môi trường ở hạ lưu hồ chứa là 3,1 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$ (theo Thông tư 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024: Quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng)

Bảng 2 - 7: Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước của đập Nậm Pồ

Tháng	Nông nghiệp	Sinh hoạt	Môi trường	Tổng lượng nước yêu cầu
	m^3	m^3	m^3	m^3
I	2,373,114	124,000	263,797	2,760,911
II	1,829,211	112,000	238,268	2,179,480
III	1,931,650	124,000	263,797	2,319,448
IV	1,936,528	120,000	255,288	2,311,816
V	0	124,000	263,797	387,797
VI	1,829,268	120,000	255,288	2,204,556
VII	821,951	124,000	263,797	1,209,748
VIII	365,854	124,000	263,797	753,651
IX	924,390	120,000	255,288	1,299,678
X	580,488	124,000	263,797	968,285
XI	0	120,000	255,288	375,288
XII	912,138	124,000	263,797	1,299,935
Tổng	13,504,593	1,460,000	3,105,998	18,070,592

c) Kết quả cân bằng nước

Bảng 2 - 8: Bảng kết quả tính toán cân bằng nước

STT	Hạng mục	Đơn vị	Kết quả	Ghi chú
1	Dung tích chết	Triệu m ³	0,781	
2	Dung tích ứng với MNBDT	Triệu m ³	15,00	
3	Dung tích hữu ích	Triệu m ³	14,22	
4	Mực nước chết	m	855	
5	Mực nước dâng bình thường	m	875	

II.1.3.6. Thiếu hụt của cơ sở hạ tầng

*** Công trình bảo vệ bờ sông**

Hiện nay các đoạn kè xây dựng chủ yếu tập trung ở khu vực hành chính mới của huyện. Chiều dài kè còn hạn chế chưa thành tuyến chính trị bảo vệ bờ do đó chưa phát huy được hết vai trò chống xói lở, giảm ngập lụt và ổn định dòng chảy, ổn định bờ sông cho toàn bộ tuyến sông. Xây dựng các tuyến kè rời rạc cũng đã gây ra tác động đến sự ổn định cục bộ của các đoạn bờ sông lân cận gây ra hiện tượng xói lở cục bộ, mất ổn định bờ sông theo kiểu bên lở, bên bồi và làm mất ổn định tổng thể trên toàn bộ tuyến sông. Chưa có giải pháp đồng bộ giữa nạo vét lòng, giải phóng hành lang thoát lũ.

*** Hệ thống thoát nước mưa**

- Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt còn rất hạn chế, chưa có hồ điều hòa để điều tiết
 - Hệ thống tuyến các tuyến mương đón nước từ trên núi chưa đầy đủ, lũ từ trên núi tràn vào khu trung tâm gây ngập úng. Mương bị xói lở bồi lấp.

- Mạng lưới thoát nước mưa hoàn chỉnh, phân tán theo địa hình tự nhiên của các lưu vực, hướng thoát nước chính ra mương, suối, sông Nậm Pồ. Khi mực nước lũ ở sông quá cao, đã vô hiệu hóa hệ thống thoát nước mưa, gây nên ngập trung tâm huyện và gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông.

- Thiếu các tuyến cống mới theo các trục đường giao thông để tiêu thoát nước về phía hạ du sông Nậm Pồ nơi có địa hình thấp.

*** Các hồ chứa điều tiết lũ, bổ sung nguồn nước mùa cạn.**

Trên dòng sông Nậm Pồ vào mùa lũ nước chảy xiết, lưu lượng lũ đổ về hạ du lớn; ở khu vực trung tâm huyện Nậm Pồ là vùng thung lũng 2 bên bờ sông có cao độ tương đối thấp. Về mùa lũ thường xuyên có nguy cơ bị ảnh hưởng như ngập lụt, sạt lở bờ sông gây nhiều ảnh hưởng đến dân sinh và hạ tầng. Tuy nhiên, trên lưu vực Nậm Pồ và toàn huyện chưa có hồ chứa nước nào được đầu tư xây dựng, đây cũng là vấn đề nổi cộm và chưa thể giảm thiểu tình trạng úng, ngập khi lũ lớn xảy ra. Do vậy rất cần thiết xây dựng các hồ chứa có quy mô lớn để giảm lũ, cấp nước cho người dân huyện Nậm Pồ, đặc biệt là khu vực trung tâm hành chính, văn hóa huyện. Ngoài ra là một huyện miền núi, sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế huyện. Xây dựng đập thủy lợi Nậm Pồ tạo hồ chứa nước góp phần đảm bảo ổn định sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo.

II.1.3.7. Những vấn đề đặt ra từ hiện trạng cho huyện Nậm Pồ

II.1.3.7.1. Ngập lụt cho hạ lưu sông Nậm Pồ và khu vực trung tâm huyện

Trong những năm gần đây do điều kiện khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai liên tiếp xảy ra trên địa bàn cả nước, khu vực miền núi phía Bắc là một trong những khu vực dễ bị tổn thương nhất. Khu vực trung tâm huyện Nậm Pồ là thung lũng nằm ở bên cạnh sông Nậm Pồ, có địa hình thấp. Do vậy thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, ngập úng vào các mùa mưa lũ.

Tính riêng trận mưa lũ cuối tháng cuối tháng 7/2014 do hoàn lưu bão số 2 đã để lại hậu quả rất nặng nề cho huyện Nậm Pồ; Lũ lớn trên sông Nậm Pồ đã làm 52 nhà bị ngập, đổ, trong đó 12 nhà bị nước cuốn trôi hoàn toàn. Hơn 220 ha lúa bị thiệt hại, trong đó gần 150 ha hầu như bị xóa sổ. Các tuyến đường từ trung tâm huyện đi các xã: Nà Khoa, Nà Cô Sa và Nà Búng Nậm Tin, Chà Cang, Nậm Nhừ bị sạt lở và cô lập. Tại trung tâm huyện, nước lũ cũng gây sạt lở nghiêm trọng, khiến 6 hộ gia đình phải di dời. Ngoài ra, hàng loạt công trình thủy lợi bị hư hại, nhiều hệ thống điện và các cơ sở hạ tầng khác bị nước cuốn trôi. Ước tổng giá trị thiệt hại lên đến 35 tỷ đồng.

* **Những nguyên nhân chủ yếu có thể kể đến:**

- Biến đổi khí hậu ngày một phức tạp và nằm ngoài các dự báo.
- Toàn bộ lượng nước cần tiêu thoát đều đổ ra sông Nậm Pồ, tính đến trung tâm huyện Nậm Pồ lưu vực khoảng 275 km². Trong khi bờ sông hiện tại nhiều vị trí bị thu hẹp, làm tắc nghẽn dòng chảy gây ngập lụt.
- Cao trình miệng cống thoát nước mưa khoảng 472m, trong khi đó mức nước lũ cao nhất trung bình khoảng 475m. Khi mưa lũ lớn, nước sông dâng cao, nước mưa không thoát được ra sông.
- Lòng sông bị suy thoái nặng nề, nhiều nơi lòng sông đã thu hẹp, hành lang thoát lũ bị xâm hại, làm giảm khả năng tiêu thoát lũ. Điều này dẫn đến nước mưa trong còng khó thoát ra sông.
- Hệ thống tuyến các tuyến kênh đón nước từ trên núi chảy xuống khu vực trung tâm chưa đầy đủ, bị xói lở bồi lấp. Lũ từ trên núi tràn vào gây ngập úng khu trũng của trung tâm huyện.
- Tốc độ đô thị hóa cao, làm giảm khả năng thấm nước của đất. Chưa có hệ thống hồ điều hòa để giảm lũ.

- Cơ sở hạ tầng, nhà cửa được xây dựng đã chắn ngang dòng nước thoát ra sông

- Chưa có hồ chứa nước lớn trong lưu vực sông Nậm Pồ để giảm, cắt lũ

* **Một số giải pháp giảm nhẹ:**

- Cần đánh giá lại khả năng tiêu thoát nước mưa của hệ thống hiện trạng và quy hoạch trong bối cảnh BĐKH và kết hợp chỉnh trị sông Nậm Pồ.
- Hoàn chỉnh hệ thống kênh thu gom nước từ trên núi chảy xuống.
- Tăng cường hệ thống thoát nước theo chiều dọc, dẫn nước mưa về phía hạ lưu, nơi có địa hình thấp hơn, ít chịu ảnh hưởng lũ ngoài sông.
- Nạo vét, nâng cấp các trục tiêu bị bồi lấp dẫn trong vùng trũng ngập lụt.
- Xây dựng các đập thủy lợi tạo hồ chứa nước, đập dâng nước trên lưu vực sông Nậm Pồ để hỗ trợ cắt, giảm lũ đổ về vùng hạ du (khu vực trung tâm huyện)



Hình 2- 10: Lũ trên sông Nậm Pồ năm 2014



Hình 2- 11: Nguy cơ sạt lở nhà dân do lũ



Hình 2-12: Sự cố sập cầu Sam Lang năm 2014, người dân phải di chuyển bằng túi ni lông qua sông

II.1.3.7.2. Xói lở bờ sông Nậm Pồ

Với đặc điểm dòng sông miền núi, sông ngắn độ dốc lớn, địa chất bờ không đồng nhất, địa hình lòng sông phức tạp. Nhiều đoạn sông đi qua khu vực dân cư bờ sông đã sạt lở và cuốn đi một số nhà dân sống ven sông, ngoài ra còn nhiều dân khác sống dọc sông Nậm Pồ luôn ở trong tình trạng bị đe dọa vì xói lở bờ sông đặc biệt là khu vực trung tâm hành chính văn hóa huyện. Trên toàn tuyến bờ sông dọc 2 bên bờ sông Nậm Pồ qua khu vực trên đều xuất hiện các điểm sạt lở lớn. Các đoạn bờ sông bị sạt lở có mái dốc đứng và có nguy cơ tiếp tục sạt lở sâu hơn nếu như không có các giải pháp gia cố để giữ ổn định làm ảnh hưởng đến nhà cửa, tài sản, tính mạng của người dân

*** Những nguyên nhân chủ yếu có thể kể đến:**

- Hiện nay chỉ mới kè bảo vệ bờ sông một số đoạn nhỏ và rời rạc, chưa tạo nên một hệ thống công trình bảo vệ bờ hoàn chỉnh.

- Sạt lở bờ vẫn xảy ra do chưa có giải pháp tổng thể, đồng bộ.

*** Một số giải pháp hữu hiệu:**

Chính trị đoạn sông đoạn qua trung tâm huyện. Bao gồm xây dựng công trình bảo vệ bờ (kết cấu kè sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường), nạo vét lòng, xây hồ chứa điều hòa, đập dâng nước trên đoạn sông ở vị trí thượng nguồn cắt giảm lũ.



Hình 2- 13: Hiện trạng sạt lở đất do lũ gây ra trên dòng sông Nậm Pồ, đoạn qua trung tâm huyện





Hình 2- 14: Nhiều khu vực dân cư, đất sản xuất xung yếu, cần được bảo vệ

II.1.3.7.3. Các thiên tai khác luôn đe dọa, năng lực quản lý đa thiên tai còn hạn chế.

Ngoài ra, lũ quét, sạt lở đất vùng thượng lưu của lưu vực sông Nậm Pồ là thiên tai thường xuyên xảy ra, đe dọa tính mạng người dân, phá hoại các công trình giao thông.... Hạn hán thiếu nước xảy ra thường xuyên. Trong bối cảnh BĐKH, thiên tai liên quan đến nước càng ngày khốc liệt hơn.

Đề xuất giải pháp:

- Thực hiện các biện pháp quản lý đa thiên tai. Tăng cường năng lực quản lý đa thiên tai cho các cơ quan liên quan của Tỉnh.
- Xây dựng hệ thống giám sát, hỗ trợ ra quyết định trong quản lý đa thiên tai
- Tăng diện tích rừng trên lưu vực.
- Rà soát Quy hoạch sử dụng đất hợp lý
- Thực hiện kế hoạch ứng phó với BĐKH của Tỉnh đã xây dựng.

II.1.3.7.4. Bảo đảm an ninh nguồn nước ứng phó với BĐKH hướng đến ổn định dân sinh, phát triển kinh tế

Không chỉ chịu ảnh hưởng nặng nề của mưa lũ, dưới tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, hiện nay huyện Nậm Pồ đang gặp phải rất nhiều thách thức khác như:

1) Vấn đề thiếu nước sinh hoạt cho người dân:

Hiện nay trên địa bàn huyện Nậm Pồ đã có nhà máy cấp nước với công suất 1.200 m³/ngày.đêm có nhiệm vụ 10.000 người dân và khu vực hành chính trên địa bàn trung tâm huyện; Nguồn nước được lấy ở lưu vực đầu nguồn sông Nậm Pồ bằng hình thức đập dâng không có chức năng điều tiết nguồn nước; cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô trong các tháng 2-3-4 của người dân trên địa bàn và thiếu hụt lượng nước cho phát triển kinh tế, hạ tầng và tăng dân số cho tương lai.

Ngoài khu vực trung tâm huyện, nguồn nước phục vụ sinh hoạt cho người dân nông thôn trên địa bàn là nước mặt (lấy tại các khe, suối) chiếm khoảng trên 95%, số còn lại sử dụng

nước ngầm tại các vùng thấp có thể khoan được giếng và tích trữ nước mưa để sử dụng.

Tình trạng khan hiếm nước cũng dẫn đến tranh chấp về nguồn nước giữa các cộng đồng dân cư, giữa nước sinh hoạt và nước sản xuất gây ra rất nhiều hệ lụy về xã hội, các vấn đề phức tạp về an ninh trật tự.

2) Vấn đề thiếu nước tưới cho nông nghiệp: Các khu tưới chủ yếu lấy nước từ khe suối nhỏ, hoặc công trình đập dâng, phai tạm không có chức năng điều tiết nên về mùa khô thường xuyên bị thiếu nước. Ngoài ra một phần diện tích đất canh tác nằm trên các sườn đồi, hầu hết chưa có hệ thống tưới nên hoàn toàn phụ thuộc vào mưa, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến khô hạn thường xuyên, ảnh hưởng rất lớn đến năng suất cây trồng.

3) Vấn đề lũ quét và sạt lở đất; xói mòn, rửa trôi, thoái hoá đất: Do phần lớn diện tích canh tác hiện nay người dân đang trồng các cây trồng ngắn ngày (lúa nương, ngô, sắn) nên ngoài diện tích rừng và cây công nghiệp dài ngày, còn lại đều là đất trống, đồi núi trọc; do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu gây ra các trận mưa lớn, cường độ cao rơi xuống các bề mặt đất trống, đồi núi trọc, lượng nước tập trung nhanh dẫn đến các trận lũ quét, sạt lở đất; xói mòn, rửa trôi, thoái hoá đất.

4) Vấn đề ô nhiễm môi trường: Về mùa kiệt, lượng dòng chảy trên sông Nậm Pồ rất nhỏ; dòng sông chảy qua nhiều khu dân cư dẫn đến ô nhiễm môi trường tăng cao, ngoài ra do phần lớn diện tích canh tác hiện nay người dân đang trồng các cây trồng ngắn ngày nên người dân sử dụng rất nhiều thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ dẫn đến ô nhiễm môi trường, ô nhiễm đất.

Những vấn đề trên gây tác động lớn đến ổn định đời sống, xóa đói giảm nghèo của người dân huyện Nậm Pồ, do vậy đến nay tỷ lệ hộ nghèo đang ở mức rất cao, năm 2023 ước tính là 44,65%. Do vậy đây là những nội dung được Đảng, Nhà nước quan tâm tại Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận trên.

II.1.3.7.5. Sự cần thiết thực hiện dự án

Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới phía Tây Bắc, nằm ở thượng nguồn của 3 hệ thống sông là sông Đà, sông Mã, sông Mê Công, dân tộc ít người chiếm khoảng 80%, là địa phương thường xuyên chịu các thiên tai như ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất...

Trong chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2030, phần đầu Điện Biên trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc; là một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ, y tế của vùng. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến, du lịch; kinh tế số đóng vai trò quan trọng trong phát triển tỉnh; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại. Ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới.

Huyện Nậm Pồ được thành lập năm 2012 theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ. Sau 10 năm thực hiện triển khai Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Nậm Pồ. Đến nay, trung tâm huyện lỵ huyện Nậm Pồ đã có những thay đổi đáng kể về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội và dịch vụ, từng bước hình thành diện mạo đô thị là trung

tâm văn hóa chính trị, xã hội của huyện.

Lưu vực sông Nậm Pồ đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nậm Pồ. Không chỉ là nơi đặt trung tâm hành chính, tập trung dân cư và đất sản xuất cao nhất huyện, sông Nậm Pồ còn là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất, dân sinh và tạo cảnh quan cho khu vực trung tâm huyện để thu hút du lịch góp phần quan trọng phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, do là sông miền núi, độ dốc lớn, diện tích lưu vực tính đến trung tâm huyện khoảng 275 km² do đó thường xuyên chịu nhiều thiên tai, trong đó khu vực xung yếu nhất lại nằm ở khu vực trung tâm huyện.

Tổng thiệt hại hàng năm do thiên tai gây ra lớn, năm 2014 ước tính thiệt hại khoảng 50 tỷ đồng; năm 2022 khoảng 18,5 tỷ đồng (chiếm 2÷8% GRDP toàn huyện). Trong đó thiên tai như lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất gây thiệt hại lớn nhất, lấy đi nhiều thành quả, làm chậm sự phát triển của huyện, tác động sâu sắc tới mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Trong vòng 10 năm qua, mưa lũ đã cuốn trôi trên 200ha đất lúa 2 vụ, đe dọa đến tính mạng hơn 100 hộ dân. Dân cư 2 bên lưu vực sông Nậm Pồ luôn phải sống trong tình trạng mất an toàn khi xảy ra mưa lũ nếu không có giải pháp bảo vệ.

Theo kịch bản Biến đổi khí hậu được bộ TNMT công bố, ở tỉnh Điện Biên, lượng mưa một ngày lớn nhất tăng 10-70%, lượng mưa 5 ngày lớn nhất tăng 10 – 60% thì nguy cơ lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất, xói lở bờ sông, ngập úng sẽ xảy ra nặng nề hơn. Đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 2,3°C, lượng mưa mùa khô giảm 5% thì hạn hán, thiếu nước sẽ trầm trọng hơn.

Hiện nay, bờ sông Nậm Pồ có nhiều vị trí sạt lở và bãi bồi ở vị trí lòng sông, tập trung nhiều ở khu vực trung tâm huyện gây cản trở và thoát lũ; trên lưu vực sông Nậm Pồ chưa xây dựng các công trình thủy lợi lớn có chức năng điều tiết, giảm nhẹ lũ, đặc biệt là ứng phó với các đợt lũ có tần suất lớn hoặc tần suất lũ vượt kiểm tra, cực đại. Ngoài ra, khả năng điều tiết dòng chảy lũ của rừng đầu nguồn kém do diện tích rừng che phủ của lưu vực sông là không cao.

Xói lở bờ sông diễn ra nghiêm trọng. Điều này, đe dọa tính mạng, tài sản của người dân, cơ sở hạ tầng, mất đất sản xuất nông nghiệp, nhà cửa của các khu vực dân cư dọc sông. Hoạt động phát triển KT-XH đã tạo sức ép nặng nề lên hai bờ sông. Mặc dù, Tỉnh đã đầu tư xây dựng một số đoạn kè bờ sông với tổng chiều dài khoảng 1,5 km để bảo vệ bờ sông một số đoạn sạt lở nguy hiểm nhưng chưa tạo nên một hệ thống công trình bảo vệ bờ hoàn chỉnh. Trên đoạn sông này vẫn còn nhiều khu vực sạt lở bờ sông nguy hiểm dài khoảng trên 2000m.

Xu thế lũ lớn, ngập lụt ngày càng gia tăng. Nguyên nhân là do lòng sông Nậm Pồ, đoạn chảy qua trung tâm huyện bị suy thoái nặng nề và chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp; nhiều vị trí lòng sông bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa, hành lang thoát lũ bị xâm hại, làm giảm khả năng tiêu thoát lũ. Trong khi đó, tốc độ đô thị hóa cao, làm giảm khả năng thấm nước của đất, đồng thời hệ thống tiêu thoát nước khu trung tâm đều đổ ra sông Nậm Pồ, chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu nước mưa thiết kế. Khi mực nước lũ cao, đã vô hiệu hóa hệ thống thoát nước mưa dẫn đến trung tâm huyện và trung tâm xã Nà Hỳ bị ngập sâu.

Hiện tại, kinh nghiệm ứng phó với đa thiên tai của Tỉnh còn hạn chế. Từ trước đến nay, công tác quản lý rủi ro thiên tai thường tập trung vào việc quản lý rủi ro đơn thiên tai. Nhưng khi mưa lớn thì luôn kèm theo các thiên tai khác có liên quan với nhau như: lũ lớn, ngập lụt, ngập úng, lũ quét, sạt lở đất... Vì vậy, quản lý rủi ro đa thiên tai phải xem xét đến các hiệu ứng

dây chuyền hay các tác động qua lại mang tính cộng hưởng giữa các thiên tai. Quản lý rủi ro đa thiên tai bao hàm mọi khía cạnh về xây dựng kế hoạch và ứng phó nhiều loại hình thiên tai có liên quan, bao gồm các hoạt động dài hạn hay ngắn hạn được thực hiện một cách chủ động trước, trong và sau các thiên tai xảy ra. Hiện nay, chưa có hệ thống phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý đa thiên tai của tỉnh Điện Biên nói chung và của lưu vực sông Nậm Pồ nhằm ứng phó với BĐKH và thiên tai xảy ra nhiều và cường độ cao hơn.

Giải pháp cấp bách hiện nay là cần đưa ra các giải pháp công trình và phi công trình cho các khu vực là điểm nóng hiện nay về thiên tai, dễ bị tổn thương nhất và nhiệm vụ cần ưu tiên hàng đầu chú trọng đến chính trị dòng sông Nậm Pồ. Tùy thuộc vào điều kiện địa hình, đặc điểm của từng đoạn sông mà đề xuất các biện pháp chính trị khác nhau. Kết quả của dự án là dòng sông Nậm Pồ đoạn qua trung tâm huyện Nậm Pồ sẽ trở thành đoạn sông đa chức năng, điều tiết lũ, thoát lũ, giảm ngập lụt cho vùng lõi trung tâm chính trị, văn hóa của huyện, trữ nước, bảo vệ bờ chống xói lở, tạo cảnh quan ... Về lâu dài, cần có một giải pháp tổng thể quản lý tổng hợp lưu vực sông, tập trung vào quản lý đa thiên tai cho lưu vực Nậm Pồ, tiến tới mục tiêu phát triển bền vững lưu vực sông.

Để giảm thiểu được tối đa các thiệt hại do lũ, lụt, sạt lở đất gây ra đối với tính mạng, tài sản, đất đai, nhà cửa, hạ tầng... của người dân và tình trạng khan hiếm nguồn nước, hoang mạc hóa đất canh tác ngày càng gia tăng trên địa bàn huyện nói chung và trung tâm huyện Nậm Pồ nói riêng trong điều kiện biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ với tính chất hết sức bất thường theo hướng tiêu cực như hiện nay. Đảm bảo ổn định phát triển kinh tế xã hội và gắn liền với mục tiêu phát triển “Khai thác tốt mọi tiềm năng, lợi thế các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới quốc gia. Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác và đối ngoại. Xây dựng huyện Nậm Pồ vững mạnh toàn diện, bền vững. Phân đấu đến năm 2030 huyện có 7 xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới” theo Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Việc đầu tư xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” là hết sức cần thiết và cấp bách. Ước tính sẽ có khoảng 50.000 người dân của huyện Nậm Pồ sẽ được hưởng lợi từ Dự án.

II.1.3.8. Tính khả thi và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư

Các giải pháp công trình được đề xuất cần phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của huyện Nậm Pồ đã được xác định trong các Quy hoạch, kế hoạch phát triển chung ở cấp Quốc gia và quy hoạch xây dựng chung tỉnh Điện Biên cũng như các quy hoạch ngành, lĩnh vực của địa phương, cụ thể như:

*** Ở cấp Quốc gia:**

- Các giải pháp đề xuất phù hợp với Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành KHHD quốc gia về ứng phó với BĐKH; Nghị quyết số 24-NQ/TW

ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH Tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT ...

- Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm xây dựng và phát triển vùng trung du và miền núi phía Bắc trở thành vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện phù hợp với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, quốc phòng, an ninh...

- Quyết định số 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về việc Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể:

+ Về mục tiêu:

++ Dự án phù hợp với mục tiêu của chung của quy hoạch: Bảo đảm cấp nước, tiêu, thoát nước cho dân sinh, sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiệt hại do thiên tai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

++ Về tiêu, thoát nước và phòng, chống lũ: Dự án hoàn thành sẽ góp phần điều tiết lũ, giảm lũ cho hạ du công trình, giảm nhẹ các thiệt hại do lũ gây ra. Từng bước nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác, đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân và cơ sở hạ tầng.

++ Về cấp nước: Dự án phù hợp và góp phần cấp đủ nước phục vụ sinh hoạt; cấp và tạo nguồn cấp nước cho nông thôn, đô thị. Chủ động nguồn nước tại chỗ cho sinh hoạt ở các khu vực bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước; chú trọng một số vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán. Bổ sung nguồn nước trên suối, kênh, hệ thống thủy lợi, góp phần cải tạo môi trường, đảm bảo chất lượng nước đáp ứng yêu cầu sử dụng nước.

- Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023

- Quy hoạch Tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 07/12/2022.

- Quyết định 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Theo đó tại Mục 3, Khoản VI của Quyết định về Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng:

++ Với nguồn nước: Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước và định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường, trường hợp hạn hán, thiếu nước. Từng bước thay thế nguồn nước ngầm bằng nguồn nước mặt. Nguồn nước ngầm cũng như các nhà máy sử dụng nước ngầm sẽ được chuyển đổi thành nguồn dự trữ để tăng an toàn cấp nước.

++ Với hệ thống cấp nước: Phát triển hệ thống cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định cho sản xuất công nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân trong vùng; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Đập Nậm Pồ nằm trong danh sách các dự án quan trọng của vùng trung du và miền núi phía bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại mục II, phụ lục II của quyết định. Cho thấy tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của công trình nói trên đến hệ thống thủy lợi, nguồn nước của cả khu vực và huyện Nậm Pồ, do vậy sớm đầu tư xây dựng đập Nậm Pồ sẽ quản lý tốt nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu góp phần đảm bảo an toàn dân sinh, giảm thiểu ảnh hưởng của thiên tai, chủ động cấp nước cho hiện tại và về sau tạo đà phát triển kinh tế, xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

- Quyết định 1161/QĐ-TTg ngày 11/10/2024 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng trung du và miền núi phía bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước thuộc danh mục ưu tiên cao nhất trong việc tiến độ hoàn thành các dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Theo Kế hoạch, đập Nậm Pồ thuộc các dự án quan trọng đầu tư trong giai đoạn 2026-2030 tại Mục II, Phụ lục II của Quyết định 1161/QĐ-TTg và ưu tiên sử dụng vốn NSNN và ODA để đầu tư xây dựng. Do vậy, việc đầu tư xây dựng đập Nậm Pồ là phù hợp với quy định tại Quyết định số 369/QĐ-TTg và Quyết định số 1161/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

* **Ở cấp vùng, tỉnh:** Phù hợp với các mục tiêu, định hướng đã được xác định trong các quy hoạch vùng, tỉnh Điện Biên như sau:

- Quyết định số 980/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ ngày 21/06/2013 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030

- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16/5/2018 về Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 109/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Theo đó Kế hoạch bảo vệ bờ sông Nậm Pồ đã nằm trong quy hoạch, đập thủy lợi Nậm Pồ sẽ tiếp tục được UBND huyện sớm kiến nghị bổ sung vào Quy hoạch tỉnh để phù hợp với Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Chính phủ.

- Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên giai đoạn ngắn hạn 2013-2020, giai đoạn dài hạn 2020-2030;

- Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Điện Biên tại văn bản số 49/TB-VPCP ngày 07/02/2024;

- Thư gửi các bộ, ban ngành của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính ngày 15/02/2024 theo văn bản số 51/LĐCP.

* **Các quy hoạch có liên quan ở cấp địa phương:**

- Về quy hoạch thủy lợi:

Năm 2006, “Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Điện Biên giai đoạn 2005-2025” đã được phê duyệt tại quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 17/10/2006. Và hiện tại Dự án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2025,

định hướng đến năm 2035” đã phê duyệt tại QĐ số 596/QĐ-UBND ngày 15/8/2017. Theo đó, để giảm nguy cơ lũ lụt, sạt lở bờ sông cho lưu vực sông Nậm Pồ tại xã Nà Hỳ (Trung tâm hành chính, văn hóa huyện Nậm Pồ) cần đầu tư xây dựng các công trình kè chống xói lở bờ sông.

Ngoài ra để thoát lũ, giảm lũ quét, sạt lở đất và ngập úng cần nạo vét mở rộng lòng dẫn làm tăng khả năng tiêu thoát lũ, xây dựng mới và nâng cấp một số đoạn kênh tiêu hay xây dựng các hồ chứa thượng nguồn để cắt giảm lũ cho hạ du là những giải pháp công trình chính cần xem xét. Bên cạnh đó, các giải pháp phi công trình như trồng, quản lý và bảo vệ rừng đầu nguồn, di dân tái định cư, quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông, nâng cao năng lực dự báo và cảnh báo lũ, nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác phòng chống thiên tai ... cũng là những giải pháp rất hiệu quả cần được thực hiện.

- Về ứng phó Biến đổi khí hậu:

Trước thực tế tình hình thiệt hại về nhiều mặt kinh tế - xã hội do biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong những năm qua, tỉnh Điện Biên đã chủ động thực hiện việc xây dựng “Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2025” thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về BĐKH nhằm đánh giá ảnh hưởng của BĐKH đến tỉnh Điện Biên và đề xuất các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ các tác động xấu do biến đổi khí hậu gây ra. Theo đó, tỉnh đã xác định các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho từng lĩnh vực chủ yếu cần ứng phó với BĐKH gồm: Nông nghiệp, giao thông vận tải, y tế, tài nguyên đất, nước, môi trường, đa dạng sinh học, công nghiệp, năng lượng và xóa đói giảm nghèo. Trên cơ sở xác định danh mục các chương trình, dự án cần triển khai thực hiện xếp theo thứ tự ưu tiên, hàng năm tỉnh đã bố trí vốn từ nguồn ngân sách trung ương và địa phương cùng nhiều nguồn vốn huy động khác để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, do Điện Biên là một tỉnh nghèo, nguồn ngân sách ít trong khi cần phải ưu tiên đầu tư vốn cho nhiều lĩnh vực quan trọng khác vì thế các chương trình, dự án phục vụ ứng phó BĐKH vẫn còn rất hạn chế và chưa thể đáp ứng được theo mục tiêu, kế hoạch đặt ra.

*** Phù hợp với chính sách của nhà tài trợ:**

Việt Nam là một trong những nước đầu tiên nhận được tài trợ của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).

Hoạt động của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tại Việt Nam thúc đẩy sự phát triển bền vững nhằm giữ gìn môi trường và đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận với các thành quả của tăng trưởng. Chiến lược hoạt động của AFD mà AFD đã hợp tác xây dựng với các cơ quan Chính phủ Việt Nam, tập trung vào ba định hướng:

- Hỗ trợ phát triển đô thị: Hỗ trợ nâng cao chất lượng dịch vụ công tại các vùng đô thị, nhất là trong lĩnh vực giao thông vận tải, nước sạch và năng lượng, là lĩnh vực được tài trợ thông qua các khoản vay dành cho Nhà nước và vay trực tiếp cho các quỹ đầu tư đô thị của địa phương, hoặc các khoản vay dành cho các doanh nghiệp nhà nước, hoặc thậm chí cả các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các dự án đầu tư theo hình thức quan hệ đối tác công – tư (PPP). Nhằm cải thiện điều kiện sống của các tầng lớp dân cư đô thị và vùng ven đô. Các khoản tài trợ chủ yếu tập trung vào các dịch vụ cơ bản (nước, năng lượng, giao thông) với mục tiêu giảm thiểu các loại ô nhiễm.

- Hỗ trợ quá trình hiện đại hóa khu vực sản xuất có tác động mạnh đến môi trường và xã hội: Hoạt động của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tập trung vào lĩnh vực đào tạo nghề (đào

tạo theo chuẩn mực quốc tế), phát triển các định chế tài chính có tác động mạnh tới xã hội và môi trường, cụ thể là hỗ trợ cho Ngân hàng Hợp tác Việt Nam “Co-op Bank” và cho các Quỹ Tín dụng Nhân dân – “People’s Credit Funds” (ngân hàng hợp tác xã tương hỗ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực nông thôn và thành thị), hỗ trợ các công cụ tài chính vi mô (cải thiện khung pháp lý và quy định), hoặc nâng cao chất lượng và năng suất các ngành sản xuất nông nghiệp đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để bà con nông dân tham gia vào thị trường (cao su, chè, sữa, hoặc thủy sản).

- Hỗ trợ Việt Nam trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: Trước những thách thức về khí hậu và sự cần thiết phải quản lý môi trường một cách bền vững, AFD hỗ trợ những chương trình lớn về quản lý nguồn nước và phòng chống lũ lụt (trong khuôn khổ các dự án hạ tầng thủy nông và quan trắc các vùng duyên hải tại các khu vực bị đe dọa nhiều nhất) và các chính sách công về giảm thiểu phát thải khí ga gây hiệu ứng nhà kính, thích ứng với các hậu quả lường trước được của biến đổi khí hậu. Ngoài hỗ trợ ngân sách cho chương trình chống biến đổi khí hậu quốc gia, các hình thức hỗ trợ khác cũng được triển khai để khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng.

Ngoài ra, AFD còn hỗ trợ các sáng kiến của xã hội dân sự: Danh mục các dự án hiện nay của các Tổ chức phi chính phủ gồm có 10 dự án (trong đó 5 dự án quốc gia và 5 dự án đa quốc gia có hoạt động triển khai tại Việt Nam). Các lĩnh vực liên quan tới các dự án này là phát triển nông thôn, y tế, tài chính vi mô, môi trường, đào tạo nghề, hỗ trợ xã hội cho người dân khó khăn nhất.

Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) định hướng các hoạt động về môi trường giai đoạn 2013-2020, thúc đẩy chuyển đổi sang tăng trưởng xanh tại Châu Á – Thái Bình Dương theo đó bốn định hướng được đưa ra bao gồm: (i) Thúc đẩy chuyển dịch sang cơ sở hạ tầng bền vững; (ii) đầu tư vào nguồn vốn tự nhiên; (iii) Tăng cường năng lực điều hành và quản lý môi trường; (iv) Ứng phó với những thách thức của biến đổi khí hậu. Xu hướng phát triển bền vững môi trường bao gồm cơ sở hạ tầng và thích ứng với biến đổi khí hậu đang là ưu tiên hàng đầu. Theo xu hướng này, đô thị xanh được phát triển theo các yếu tố cơ bản là bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế bền vững, cân bằng các giá trị và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Như vậy, nguồn vốn của AFD đầu tư cho dự án là phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Nậm Pồ nói riêng và của tỉnh Điện Biên nói chung.

II.2. NHỮNG NỖ LỰC ĐÃ THỰC HIỆN ĐỂ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

II.2.1. Vấn đề lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất gây thiệt hại về người và tài sản

- Tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng công trình bảo vệ bờ chống sạt lở để đảm bảo an toàn tính mạng người dân và bảo vệ đất. Một số dự án đã được đầu tư xây dựng trọng điểm như: Kè bảo vệ bờ sông Nậm Rốm qua Thành Phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên dài hơn 18km; kè bảo vệ dân sinh và đất sản xuất qua suối Nậm Mươn, thị trấn Mường Chà dài 6km; Hiện nay dọc theo sông Nậm Pồ thuộc trung tâm huyện Nậm Pồ đã xây dựng khoảng 1,5km.

- Trong những năm qua, tỉnh cũng đã tập trung nhiều nguồn lực khác nhau để xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp cho một số hồ chứa như hồ Pa Khoang, xây mới hồ Huổi Trạng Tai (năm 2021) với TMĐT 250 tỷ đồng và một số hồ vừa khác nhằm nâng cao dung tích phòng lũ, tăng khả năng điều tiết lũ và giảm ngập lụt cho vùng hạ du. Trong năm 2018, tỉnh Điện

Biên đã tiến hành rà soát, đánh giá hiện trạng toàn bộ các hồ chứa vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh và xác định được 06 công trình bị xuống cấp, hư hỏng nặng, có nguy cơ mất an toàn trong mùa lũ, đó là các hồ: Bản Ban, Hồng Sặt, Sái Lương, Hồng Khénh, Pe Luông, và hồ Bò Hóng Trong đó do nguồn ngân sách tỉnh sửa chữa 04 hồ: Bản Ban, Hồng Sặt, Sái Lương và Bò Hóng với tổng kinh phí khoảng 50 tỷ đồng (trong đó: Chính phủ hỗ trợ 24 tỷ đồng; ngân sách tỉnh hỗ trợ 26 tỷ đồng). Các hồ Hồng Khénh và Pe Luông đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư sửa chữa.

- Đầu tư nguồn vốn ngân sách và các nguồn viện trợ, vay ưu đãi để đầu tư quy hoạch, trồng và quản lý rừng đầu nguồn nhằm tăng tỷ lệ diện tích che phủ của rừng đầu nguồn nhằm nâng cao khả năng điều tiết dòng chảy, giảm lũ lụt cho vùng hạ du.

- Cải tạo nâng cấp, nạo vét khơi thông dòng các các hệ thống tiêu thoát nước.

II.2.2. Vấn đề thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất

- Tỉnh đã cho rà soát và điều chỉnh lại quy hoạch thủy lợi của tỉnh có xét đến các tác động của biến đổi khí hậu;

- Tập trung ưu tiên tối đa các nguồn lực phục vụ công tác chống hạn và khắc phục những hậu quả do hạn hán mang lại;

- Đầu tư xây dựng bổ sung các hồ chứa mới, các hệ thống hạ tầng thủy lợi để tận dụng tối đa nguồn tài nguyên nước như: Hệ thống đường ống liên thông kết nối các hồ chứa, luân chuyển nguồn nước cho các lưu vực, kiên cố hóa kênh mương để giảm tổn thất nguồn nước;

- Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nhằm tiết kiệm nguồn nước như công nghệ tưới nhỏ giọt...

- Quy hoạch lại cơ cấu cây trồng trong tỉnh, chuyển đổi những vùng trồng lúa không có hiệu quả cao, tốn nước sang trồng những giống cây khác cho năng suất và hiệu quả cao hơn nhưng lại tiết kiệm nước hơn như cây mắc ca, cây dược liệu v.v...

II.2.3. Vấn đề ô nhiễm môi trường sống

- Trong đề án quy hoạch ngành lâm nghiệp đầu tư tăng diện tích trồng rừng nhất là rừng đầu nguồn;

- Đầu tư các công trình hạ tầng xử lý nước thải, rác thải;

- Tăng mật độ cây xanh trong khu dân cư.

II.2.4. Vấn đề thiếu vốn để đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng các công trình thủy lợi

Toàn tỉnh tập trung mọi nguồn lực để đầu tư các hạng mục công trình và phi công trình để nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu và khắc phục hậu quả do tác động của biến đổi khí hậu mang lại. Cụ thể:

- Giảm thiểu tối đa chi phí vận hành bộ máy nhà nước;

- Ban hành những cơ chế mới để giảm thiểu tối đa các thủ tục hành chính nhằm thu hút vốn đầu tư;

- Kêu gọi các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần trong nước và nước ngoài.

II.3. NHÀ TÀI TRỢ:

Việt Nam là một trong những nước đầu tiên nhận được tài trợ của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).

Dự án: “*Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên*” sử dụng vốn vay AFD.

AFD hỗ trợ Việt Nam thực hiện Thỏa thuận Paris. Chiến lược của AFD là tập trung vào quá trình chuyển đổi sang các nguồn năng lượng mới, hỗ trợ các thành phố và vùng lãnh thổ có khả năng chống chịu, phục hồi do tác động BĐKH và cuối cùng hỗ trợ thế hệ trẻ.

AFD hỗ trợ Việt Nam phát triển một nền kinh tế Carbon thấp và có khả năng thích ứng với BĐKH. Các lĩnh vực phát triển đô thị, năng lượng, nông nghiệp và quản lý nước là chủ đề được AFD chú ý đặc biệt.

AFD cũng tham gia vào cuộc đối thoại về chính sách công với các cơ quan liên quan của Việt Nam thông qua nền tảng của Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu và giám sát việc thực hiện INDC. Cuối cùng, AFD cũng hỗ trợ tích hợp các vấn đề liên quan đến cuộc chiến chống biến đổi khí hậu trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế và trong các văn kiện chiến lược của quốc gia.

Điểm mạnh của các dự án do AFD tài trợ là được phát triển đặc biệt và chi tiết, giải ngân dự án được xác định cụ thể và nghiêm ngặt. Cơ chế kiểm tra việc thực hiện theo các mục tiêu ban đầu được AFD đặc biệt chú ý và thực hiện nghiêm túc.

Do đó, việc đề xuất dự án “*Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên*” rất phù hợp với với mục tiêu và chính sách tài trợ của AFD.

III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

III.1. MỤC TIÊU, ĐỊA ĐIỂM, PHẠM VI CỦA DỰ ÁN

III.1.1. Mục tiêu của dự án

*** Mục tiêu tổng quát:**

Quản lý tổng hợp lưu vực sông Nậm Pồ với định hướng quản lý rủi ro đa thiên tai liên quan đến nước nhằm giảm thiểu tác động, phục vụ phát triển KT-XH, thích ứng biến đổi khí hậu:

- (i) Nâng cao năng lực ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai;
- (ii) Chống sạt lở bảo vệ đất đai, an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân;
- (iii) Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, giảm ngập;
- (iv) Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước; đảm bảo đủ nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của khu vực, đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế đề ra;
- (v) Thông qua các biện pháp phi công trình, dự án sẽ góp phần tăng cường năng lực quản lý nguồn nước trên lưu vực sông Nậm Pồ qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các ngành nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp;
- (vi) Góp phần hạn chế di dân, ổn định sản xuất nông nghiệp, góp phần ổn định dân sinh, phát triển kinh tế xã hội.

*** Mục tiêu cụ thể:**

- Giảm thiểu được thiệt hại do các thiên tai liên quan đến nước nhằm bảo vệ an toàn cho khoảng hơn 20.000 dân trên địa bàn huyện Nậm Pồ. Góp phần bảo vệ dân sinh, hạn chế di dân, ổn định sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế, xã hội cho huyện Nậm Pồ.

- Chính trị dòng sông Nậm Pồ đoạn qua trung tâm huyện Nậm Pồ bằng biện pháp kè gia cố bờ, cùng với hệ thống giao thông, nạo vét dòng chảy nhằm tăng khả năng thoát lũ, góp phần chống sạt lở và giảm ngập lụt cho các khu vực có nguy cơ thuộc các xã của huyện Nậm Pồ, bảo vệ cảnh quan, môi trường và phát triển hạ tầng đô thị xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng các công trình đập dâng trên sông nhằm tăng khả năng điều tiết dòng chảy mùa kiệt, hỗ trợ cấp nước và cải tạo môi trường, cảnh quan.

- Xây dựng đập thủy lợi Nậm Pồ tạo hồ chứa nước để giảm lũ, khắc phục hạn hán, đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho 30.000 người dân và 8.000 ha đất nông nghiệp thuộc các xã Vàng Đán, Nà Hỳ, Nậm Chua, Nậm Nhừ, Nà Khoa, Nậm Tin thuộc huyện Nậm Pồ. Phủ xanh đồi trọc, bảo vệ môi trường góp phần giảm thiểu hiệu ứng nhà kính.

- Thông qua các hạng mục phi công trình, dự án sẽ góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và công tác quản lý nguồn nước trên lưu vực sông Nậm Pồ, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các ngành dân sinh, kinh tế. Góp phần thực hiện các mục tiêu đã đề ra trong Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch chung xây dựng Đô thị Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện.

III.1.2. Địa điểm và phạm vi của dự án: Thuộc huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

III.2. DỰ KIẾN QUY MÔ, KẾT QUẢ CHÍNH CỦA DỰ ÁN

Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên được thực hiện nhằm đạt được kết quả chính như sau:

III.2.1. Hợp phần công trình

* **Hạng mục 1:** Xây dựng kè chống sạt lở.

Xây dựng kè chống sạt lở trên sông Nậm Pồ đoạn qua trung tâm huyện Nậm Pồ với tổng chiều dài tuyến kè thuộc cả 2 bờ sông khoảng 4 km (kết cấu kè sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường) và hệ thống đường giao thông trên đỉnh kè khoảng 4km.

* **Hạng mục 2:** Nạo vét, mở rộng, chỉnh trị sông Nậm Pồ đoạn qua trung tâm huyện Nậm Pồ để tăng cường khả năng thoát lũ.

* **Hạng mục 3:** Xây dựng 02 đập dâng nước trên sông Nậm Pồ.

Mục tiêu: Dâng nước tạo cảnh quan mặt nước phục vụ phát triển du lịch sinh thái đồng thời cải thiện môi trường đô thị, hỗ trợ cấp nước tưới và sinh hoạt trong mùa khô.

Bảng thông số kỹ thuật chính của đập dâng nước

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Đập dâng 1	Đập dâng 2	Ghi chú
1	Diện tích lưu vực	km ²	275	294	
2	Mức nước dâng bình thường (MNDBT)	m	523	520	
3	Chiều dài dâng nước lòng sông	m	1.500	1.500	
4	Loại đập		BTCT+Cửa van		

* **Hạng mục 4:** Xây dựng đập tạo hồ chứa điều tiết lũ, cấp nước. Gồm:

- Xây dựng đập Nậm Pồ có dung tích khoảng 15 triệu m³, các hạng mục đầu tư chính gồm: Đập ngăn sông là đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước và các công trình phụ trợ khác gồm: Nhà quản lý; đường quản lý vận hành; đường quản lý ven hồ; hệ thống quan trắc, giám sát; hệ thống điện...

- Xây dựng tuyến đường ống dẫn nước và hệ thống công trình phụ trợ trên tuyến ống với tổng chiều dài khoảng 150km.

Mục tiêu: Điều tiết giảm lũ, cấp nước sinh hoạt, cấp nước tưới, bổ sung dòng chảy trong mùa cạn cho dòng sông Nậm Pồ, giảm ô nhiễm môi trường đặc biệt là khu vực trung tâm huyện. Ngoài ra khi hồ chứa được hoàn thiện sẽ góp phần giảm lũ quét, sạt lở đất cho trung tâm huyện và khu vực hạ lưu hồ từ đó tạo điều kiện để nhân dân trong vùng phát triển kinh tế góp phần ổn định đời sống sinh hoạt của nhân dân và cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái trong khu vực. Trong đó ưu tiên xây dựng Đập thủy lợi Nậm Pồ.

Bảng 3 - 1: Bảng thông số kỹ thuật đập thủy lợi Nậm Pồ

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Kết quả	Ghi chú
I	Hồ chứa			
1	Diện tích lưu vực hồ chứa	km ²	29	
2	Mức nước chết (MNC)	m	855	
3	Mức nước dâng bình thường (MNDBT)	m	875	
6	Dung tích ứng với MNC	10 ⁶ m ³	0,78	
7	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	14,22	

Dự án: “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Kết quả	Ghi chú
8	Dung tích ứng với MNDBT	10 ⁶ m ³	15,0	
9	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	115	
10	Chế độ điều tiết		Nhiều năm	
II	Đập đất			
1	Kết cấu đập		Đập đất	
2	Cao trình đỉnh đập	m	878	
3	Chiều cao đập lớn nhất	m	25	
4	Chiều dài đỉnh đập	m	200	
5	Xử lý nền		Khoan phụt chống thấm	
III	Tràn xả lũ			
1	Hình thức tràn		Tràn thực dụng có cửa điều tiết	
2	Bề rộng tràn	m	3x6= 18	
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	871	
4	Lưu lượng xả Q _{TK}	m ³ /s	280,82	
5	Lưu lượng xả kiểm tra Q _{KT}	m ³ /s	342,56	
IV	Cống lấy nước			
1	Hình thức cống		Cống chảy có áp	
2	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	0,7	
3	Chiều dài cống	m	80	
4	Kích thước cống			
-	Cống hộp b x h	m	1,2x1,6	
-	Cống tròn Φ	mm	800	
V	Hệ thống dẫn nước			
A	Đường ống chính			
-	Kết cấu ống		Ống thép+ HDPE	
-	Chiều dài tuyến ống	km	40	
-	Đường kính ống	mm	D225-D700	
-	Lưu lượng đầu tuyến ống	m ³ /s	0,7	
B	Ống nhánh			
-	Kết cấu ống		Ống HDPE	
-	Chiều dài ống	km	110	
-	Đường kính ống	mm	D110-D160	
IV	Các công trình phụ trợ			
V	Hệ thống quan trắc, giám sát vận hành			

Hình 3- 1: Mặt bằng tổng thể dự án



Hình 3- 2: Mặt bằng đập thủy lợi Nậm Pồ và khu tưới

III.2.2. Hợp phần phi công trình

III.2.2.1. Xây dựng hệ thống giám sát và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ;

Mục đích: Hỗ trợ công tác cảnh báo, dự báo và ra quyết định trong quản lý đa thiên tai.

Sản phẩm: Một hệ thống giám sát và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý đa thiên tai liên quan đến nước, chạy trên nền tảng Web GIS.

Thứ tự ưu tiên:

- 1) Xây dựng hệ thống giám sát và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý đa thiên tai liên quan đến nước (DSS).
- 2) Tích hợp hệ thống giám sát mưa lớn; cảnh báo, dự báo lũ lớn trên lưu vực sông Nậm Pồ. Cảnh báo ngập lụt huyện Nậm Pồ.
- 3) Tích hợp hệ thống giám sát, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.
- 4) Tích hợp hệ thống cảnh báo hạn hán thiếu nước và quản lý các công trình thủy lợi.
- 5) Tích hợp mô-đun đánh giá tính dễ bị tổn thương, phân tích rủi ro, phân cấp rủi ro do thiên tai.

III.2.2.2. Nâng cao năng lực QLVH và hỗ trợ ra quyết định

Mục đích: Nâng cao năng lực quản lý đa thiên tai cho các cơ quan liên quan và nhận thức cộng đồng trong việc phòng tránh thiên tai, nhằm giảm thiểu tác động và thích ứng BĐKH đối với lưu vực sông Nậm Pồ.

Sản phẩm thống kê theo thứ tự ưu tiên:

- 1) Kế hoạch hành động ứng phó và quản lý đa thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu cho lưu vực sông Nậm Pồ.
- 2) Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo, phòng chống thiên tai cho các cơ quan chuyên môn.
- 3) Lập bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất có xét đến ảnh hưởng của BĐKH cho toàn tỉnh Điện Biên. Xây dựng các bản đồ phân cấp rủi ro đa thiên tai; ngập lụt huyện Nậm Pồ theo các kịch bản.
- 4) Triển khai một số mô hình ứng phó BĐKH dựa vào cộng đồng ở các huyện chịu tác động lớn của BĐKH;
- 5) Hoàn chỉnh cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến quy hoạch – quản lý phát triển huyện Nậm Pồ.
- 6) Chương trình truyền thông bảo vệ dòng sông Nậm Pồ.

III.3. DỰ KIẾN THỜI GIAN THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN

III.3.1. Thời gian thực hiện dự án

- Thời gian chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến là 02 năm: 2025 - 2026
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến là 04 năm: 2027 - 2030.

III.3.2. Thời gian vận hành

Thời gian vận hành của công trình bắt đầu từ năm 2029 theo tuổi thọ của công trình.

III.3.3. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến

Tiến độ dự kiến thực hiện dự án tổng thể được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3 - 2: Bảng tiến độ thực hiện dự án

TT	Nội dung	Thời gian hoàn thiện
1	Lập và hoàn thiện báo cáo Đề xuất dự án	12/2024
2	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất dự án	6/2025
3	Lập và thẩm định báo cáo Đề xuất chủ trương đầu tư	10/2025
4	HĐND tỉnh phê duyệt báo cáo Đề xuất chủ trương đầu tư	10/2025
5	Lập và thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) và các Báo cáo thành phần.	3/2026
6	Ký Hiệp định vay vốn ODA	10-12/2026
7	Lựa chọn Đơn vị tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế BVTC-DT	5/2026
8	Lập và thẩm định, phê duyệt hồ sơ Thiết kế BVTC-DT	12/2026
9	Đấu thầu/phê duyệt kết quả chấm thầu/thương thảo hợp đồng/lựa chọn nhà thầu thi công	03/2027
10	Thi công xây lắp công trình	4/2027 - 12/2030
11	Đào tạo, hướng dẫn vận hành, chạy thử, bàn giao công trình	10-12/2030

III.3.4. Dự kiến nhu cầu diện tích đất, phương án giải phóng mặt bằng, đền bù, di dân và tái định cư

Nhu cầu diện tích đất dự kiến:

a) Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án dự kiến khoảng 150 ha, bao gồm chủ yếu là đất lòng sông, đất trồng và đất đồi núi.

b) Phương án giải phóng mặt bằng, đền bù, di dân và tái định cư:

Phạm vi chiếm chỗ của công trình không phạm vào nhà dân do vậy không phải thực hiện di dời, tái định cư. Việc GPMB, đền bù đất đai, hoa mầu do ảnh hưởng khi xây dựng công trình được thực hiện theo chế độ, chính sách hiện hành trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III.3.5. Dự kiến tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án và đề xuất cơ chế tài chính

III.3.5.1. Dự kiến tổng mức đầu tư

III.3.5.1.1. Các căn cứ lập tổng mức đầu tư

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung chính xác và quản lý đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 1117/QĐ-SXD Điện Biên, ngày 19 tháng 6 năm 2023 Quyết định về việc công bố đơn giá xây dựng tỉnh Điện Biên năm 2023;
- Quyết định số 1117/QĐ-SXD Điện Biên, ngày 19 tháng 6 năm 2023 Quyết định về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;
- Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND Điện Biên, ngày 04 tháng 8 năm 2016 Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
- Thông tư số 43/2021/TT-BTC, ngày 11 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng;
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP của Chính Phủ, ngày 11 tháng 11 năm 2021 về Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Thông tư số 96/2021/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 11 tháng 11 năm 2021 về Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;
- Thông tư số 50/2022/TT-BTC Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2012 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 28/2023/TT-BTC, ngày 12/05/2023 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ vào các thông tư, định mức, đơn giá của Nhà nước và địa phương ban hành;
- Một số tài liệu khác có liên quan.

III.3.5.1.2. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn

Tổng mức đầu tư của dự án: 1.497.082 triệu VNĐ. Tương đương: 54,515 triệu EURO.
Trong đó:

- Vốn vay ODA: 1.138.671 triệu VNĐ tương đương với 41,464 triệu EUR, chiếm 76%
 - Vốn đối ứng: 317.218 triệu VNĐ tương đương với 11,551 triệu EUR, chiếm 21%
 - Vốn viện trợ không hoàn lại: 41.193 triệu VNĐ tương đương với 1,5 triệu EUR, chiếm 3%.
- (Theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài Chính công bố tại thời điểm tháng 10/2024: 1EURO = 27.462 VNĐ)*

Các thành phần trong Dự kiến tổng mức đầu tư:

- Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, xác định cơ chế tài chính của dự án là một trong những bước rất quan trọng. Dựa trên khối lượng công việc đề xuất trong thiết kế sơ bộ để tính toán ra sơ bộ tổng mức đầu tư. Bên cạnh đó việc xác định cơ chế tài chính cho dự án là một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả đầu tư của dự án.

- Sơ bộ tổng mức đầu tư được lập theo hướng dẫn Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung chính xác và quản lý đầu tư xây dựng.

Nội dung tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

- Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí phá và tháo dỡ các công trình xây dựng; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình chính, công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công. Đơn giá của các công việc này được tính toán dựa theo định mức của nhà nước và giá vật liệu theo đơn giá thị trường hiện đang áp dụng tại địa phương.

- Chi phí thiết bị bao gồm: Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế, phí và các chi phí có liên quan khác. Các chi phí này được lập theo định mức của nhà nước và giá thiết bị theo giá thị trường hiện đang áp dụng tại địa phương.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bao gồm: Chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng trên đất và các chi phí bồi thường khác; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí thực hiện tái định cư có liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng; chi phí chi trả cho phần hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư. Các chi phí này được lập theo các quy định của nhà nước và tham khảo tình hình thực tế của địa phương.

- Chi phí chuẩn bị dự án là chi phí thuê tư vấn thực hiện các báo cáo chuẩn bị dự án như:

+ Lập và trình phê duyệt Đề xuất dự án; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư);

+ Khảo sát địa hình và địa chất phục vụ thiết kế cơ sở, lập quy hoạch chi tiết; lập báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở;

+ Lập các báo cáo hỗ trợ như: Báo cáo khảo sát kinh tế xã hội ; Báo cáo tham vấn cộng đồng; Đo vẽ bản đồ địa chính và kiểm đếm tài sản của các hộ bị ảnh hưởng phục vụ báo RP; lập báo cáo RP và báo cáo EIA.

- Chi phí tư vấn cho các giai đoạn tiếp theo của dự án như:

+ Chi phí khảo sát xây dựng (đo vẽ địa hình và địa chất) phục vụ thiết kế chi tiết;

+ Chi phí thiết kế chi tiết;

+ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư, dự toán công trình;

+ Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;

+ Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị;

+ Chi phí kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình;

+ Chi phí đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

- Chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác: Là những chi phí không thuộc các nội dung trên nhưng cần thiết để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm:

+ Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ;

+ Chi phí bảo hiểm công trình;

+ Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến công trường;

+ Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng khi thi công công trình;

+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;

+ Chi phí đánh giá chất lượng công trình;

Dự án: “*Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên*” sử dụng vốn vay AFD.

+ Chi phí theo dõi các biện pháp an toàn xây dựng...

- Chi phí dự phòng bao gồm: chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

- Chi phí hợp phần phi công trình.

- Chi phí khác liên quan đến lãi vay và các loại phí phải trả cho khoản vay trong quá trình thực hiện dự án.

Dự án: “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

Bảng 3 - 3: Bảng khái toán tổng mức đầu tư dự án

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Vốn đầu tư (triệu Vn đồng)				Vốn đầu tư (nghìn EURO)			
		Chi phí sau thuế	Vốn vay AFD	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ không hoàn lại	Chi phí sau thuế	Vốn vay AFD	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ không hoàn lại
A	HỢP PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH								
I	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	100,000.00		100,000.00		100,000.00		100,000.00	
II	Chi phí xây dựng	1,057,000.00	960,909.09	96,090.91		38,489.55	34,990.50	3,499.05	
1	Xây dựng kè chống sạt lở và đường trên kè	245,000.00	222,727.27	22,272.73		8,921.42	8,110.38	811.04	
2	Đập thủy lợi Nậm Pồ	692,000.00	629,090.91	62,909.09		25,198.46	22,907.69	2,290.77	
3	Nạo vét, chỉnh trị sông	20,000.00	18,181.82	1,818.18		728.28	662.07	66.21	
4	Xây dựng đập dâng nước	100,000.00	90,909.09	9,090.91		3,641.40	3,310.36	331.04	
III	Chi phí thiết bị	25,000.00	22,727.27	2,272.73		910.35	827.59	82.76	
IV	Chi phí quản lý dự án	12,800.06		12,800.06		466.10		466.10	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	66,706.22		66,706.22		2,429.04		2,429.04	
5.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	26,285.07		26,285.07		957.14		957.14	
5.1.1	Chi phí lập đề xuất chủ trương đầu tư	200.00	-	200.00		7.28		7.28	
5.1.2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.2 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,542.70	-	2,542.70		92.59		92.59	
5.1.3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.15 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	400.34		400.34		14.58		14.58	
5.1.4	Chi phí khảo sát giai đoạn NCKT	20,000.00	-	20,000.00		728.28		728.28	
5.1.5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT	600.00	-	600.00		21.85		21.85	
5.1.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	814.40	-	814.40		29.66		29.66	
5.1.7	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn (Bước NCKT)	20.75	-	20.75		0.76		0.76	
5.1.8	Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	900.00		900.00		32.77		32.77	

Dự án: “Quản lý đa thiên tại lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

5.1.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn (Bước NCKT) (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	3.44		3.44		0.13		0.13	
5.1.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn (Bước NCKT) (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	3.44		3.44		0.13		0.13	
5.1.11	Chi phí tư vấn lập hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	800.00		800.00		29.13		29.13	
5.2	Giai đoạn thực hiện dự án	40,421.14		40,421.14		1,471.89		1,471.89	
5.2.1	Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC	10,000.00		10,000.00		364.14		364.14	
5.2.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC	300.00		300.00		10.92		10.92	
5.2.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	407.20		407.20		14.83		14.83	
5.2.4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Bảng 2.4-2.13 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	15,855.00		15,855.00		577.34		577.34	
5.2.5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	465.08		465.08		16.94		16.94	
5.2.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	111.88		111.88		4.07		4.07	
5.2.7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	433.37		433.37		15.78		15.78	
5.2.10	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn (Bước TKBVTC)	210.98		210.98		7.68		7.68	
5.2.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	338.24		338.24		12.32		12.32	
5.2.12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu bảo hiểm xây dựng công trình	34.38		34.38		1.25		1.25	
5.2.13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn rà phá bom mìn vật nổ	27.78		27.78		1.01		1.01	

Dự án: “Quản lý đa thiên tại lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

5.2.14	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	6,933.92		6,933.92		252.49		252.49	
5.2.15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Bảng 2.20 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	91.75		91.75		3.34		3.34	
5.2.16	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	211.00		211.00		7.68		7.68	
5.2.17	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	516.23		516.23		18.80		18.80	
5.2.18	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	900.00		900.00		32.77		32.77	
5.2.19	Chi phí tư vấn đo đạc, lập bản đồ địa chính phục vụ công tác GPMB	2,500.00		2,500.00		91.03		91.03	
5.2.20	Chi phí thực hiện cắm cọc GPMB	600.00		600.00		21.85		21.85	
5.2.21	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn (Bước TKBVTC) (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	23.50		23.50		0.86		0.86	
5.2.22	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn (Bước TKBVTC) (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	23.50		23.50		0.86		0.86	
5.2.23	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	50.00		50.00		1.82		1.82	
5.2.24	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị	22.73		22.73		0.83		0.83	
5.2.25	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn bảo hiểm (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	9.61		9.61		0.35		0.35	
5.2.26	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu rà phá bom mìn vật nổ (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	5.00		5.00		0.18		0.18	
5.2.27	Chi phí thẩm định giá	350.00		350.00		12.74		12.74	
VI	Chi phí khác	23,844.71		23,844.71		868.28		868.28	
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	5,500.00		5,500.00		200.28		200.28	
6.2	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	139.33		139.33		5.07		5.07	

Dự án: “Quản lý đa thiên tại lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

6.3	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	129.72		129.72		4.72		4.72	
6.4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	35.18		35.18		1.28		1.28	
6.5	Chi phí Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Thông tư 56/2018/TT-BTC)	68.50		68.50		2.49		2.49	
6.6	Phí bảo vệ môi trường	1,000.00		1,000.00		36.41		36.41	
6.7	Thuế tài nguyên đất	2,000.00		2,000.00		72.83		72.83	
6.8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	1,207.16		1,207.16		43.96		43.96	
6.9	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	1,911.55		1,911.55		69.61		69.61	
6.10	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	10,570.00		10,570.00		384.90		384.90	
6.11	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT-BTC)	22.56		22.56		0.82		0.82	
6.12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	1,260.71		1,260.71		45.91		45.91	
B	HỢP PHẦN XÂY DỰNG PHI CÔNG TRÌNH	41,193.00		41,193.00		1,500.00		1,500.00	
VII	Chi phí dự phòng	170,537.95	155,034.50	15,503.45		6,209.96		6,209.96	
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	95,951.23	87,228.39	8,722.84		3,493.96		3,493.96	
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	74,586.71	67,806.10	6,780.61		2,716.00		2,716.00	
	TỔNG CỘNG	1,497,081.94	1,138,670.86	317,218.08	41,193.00	54,514.67	41,463.51	11,551.16	1,500.00
	LÀM TRÒN	1,497,082.00	1,138,671.00	317,218.00	41,193.00	54,515.00	41,464.00	11,551.00	1,500.00
	TỶ TRỌNG		76%	21%	3%		76%	21%	3%

III.3.6. Cơ chế tài chính và dự kiến tiến độ giải ngân

III.3.6.1. Cơ chế tài chính đối với vốn vay ODA

Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Công văn số 1424/BTC-QLN ngày 15/2/2023 của Bộ Tài chính về thông báo tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho giai đoạn ổn định ngân sách từ 2023-2025.

Tổng vốn vay ODA từ Cơ quan Phát triển Pháp (AFD): 41,464 triệu EUR tương đương 1.138.671 triệu đồng.

Tỉnh Điện Biên vay lại 10% tổng vốn vay ODA từ Chính phủ: 4,15 triệu EUR tương đương 113.867 triệu đồng.

Ngân sách trung ương cấp phát 90% tổng vốn vay ODA: 37,32 triệu EUR tương đương 1.024.804 triệu đồng.

III.3.6.2. Cơ chế tài chính đối với vốn đối ứng

Tổng vốn đối ứng cho dự án triệu EUR tương đương 317.218 triệu đồng.

Tỉnh Điện Biên tự cân đối, bố trí theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và các quy định khác có liên quan.

III.3.6.3. Dự kiến tiến độ giải ngân: Vốn đối ứng dự kiến giải ngân trong giai đoạn 2026 – 2030 với tỷ lệ giải ngân dự kiến như sau:

Bảng 3 - 4: Vốn đối ứng dự kiến giải ngân của dự án

Năm	Tỷ lệ giải ngân	ĐVT: Triệu EUR	ĐVT: Triệu đồng
		Vốn đối ứng	Vốn đối ứng
2026	20%	2,311	60.212
2027	20%	2,310	60.212
2028	25%	2,888	75.265
2029	25%	2,888	75.265
2030	10%	1,155	30.106
Cộng	100%	11,551	317.218

Dự án: “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

Vốn vay dự kiến giải ngân trong giai đoạn 2026 – 2030 với tỷ lệ giải ngân dự kiến như sau:

Bảng 3 - 5: Vốn vay dự kiến giải ngân của dự án

Năm	Tỷ lệ giải ngân vốn vay	ĐVT: Triệu EUR			ĐVT: triệu đồng		
		Giải ngân phần vốn tỉnh vay lại	Giải ngân phần vốn NSTW cấp phát	Giải ngân tổng cộng hàng năm	Giải ngân phần vốn tỉnh vay lại	Giải ngân phần vốn NSTW cấp phát	Giải ngân tổng cộng hàng năm
2027	20%	0,83	7,46	8,293	22.773	204.961	227.734
2028	30%	1,24	11,20	12,439	34.160	307.441	341.601
2029	30%	1,24	11,20	12,439	34.160	307.441	341.601
2030	20%	0,83	7,46	8,293	22.773	204.961	227.734
Cộng	100%	4,15	37,32	41,464	113.867	1.024.804	1.138.671

III.3.7. Phương án cân đối trả nợ

III.3.7.1. Đánh giá khả năng vay lại của tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, điều kiện cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện theo Điều 36 Luật quản lý nợ công số 20/2017/QH14. Theo đó UBND tỉnh phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Chương trình, dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản này có sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Không có nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài quá hạn trên 180 ngày;

d) Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay lại không vượt quá mức dư nợ vay của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

đ) Ngân sách địa phương cam kết trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

- Đối với dự án “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” (sau đây gọi tắt là Dự án AFD Nậm Pồ), điều kiện b và c được đảm bảo. Tỉnh Điện Biên hiện đang triển khai các thủ tục cần thiết và cam kết sẽ đảm bảo điều kiện a và điều kiện đ.

- Do đó phần tiếp theo của báo cáo sẽ tập trung đánh giá mức dư nợ vay của tỉnh Điện Biên so với hạn mức dư nợ theo quy định của Luật Ngân sách.

- Điều kiện về dư nợ vay: Dư nợ vay của tỉnh khi có dự án “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” phải nằm trong hạn mức dư nợ quy định bởi Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

- Dự án AFD Nậm Pồ có phần vốn vay lại được dự kiến giải ngân trong đoạn 2026-2029. Hạn mức dư nợ vay của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2029 được ước tính theo tỷ lệ tăng trung bình của hạn mức dư nợ giai đoạn 2021-2025, trong đó hạn mức dư nợ giai đoạn 2021-2025 được tính bằng 20% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, số

Dự án: “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

liệu này được Sở Tài chính cung cấp. Theo đó, ngoài các dự án hiện nay, tỉnh Điện Biên vẫn có thể vay mới cho giai đoạn 2020-2025, đồng thời số rút vốn dự kiến giai đoạn 2026-2029 của Dự án AFD Nậm Pồ đảm bảo nằm trong hạn mức còn được vay. Điều này đảm bảo dư nợ của tỉnh Điện Biên có thêm dự án AFD Nậm Pồ thỏa mãn điều kiện về dư nợ vay theo Luật Ngân sách Nhà nước.

Bảng 3 - 6: Dư nợ vay của tỉnh Điện Biên khi có dự án AFD Nậm Pồ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	Các dự án đang và dự kiến triển khai (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, đề xuất)						
	Dự nợ đầu kỳ	153.492	208.892	270.633	356.853	429.721	443.183
	Dự kiến rút vốn	65.000	30.000	40.000	65.978	43.286	0
	Trả nợ gốc	9.800	9.800	10.700	23.551	18.478	16.827
	Dư nợ cuối kỳ	208.692	229.092	299.933	399.280	454.529	426.356
II	Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên						
	Dự kiến rút vốn			22.773	34.160	34.160	22.773
	Dư nợ vay		0	22.773	56.934	91.094	113.867
III	Dư nợ vay của tỉnh Điện Biên sau khi bổ sung thêm "Dự án"	208.692	229.092	322.706	456.214	545.623	540.223
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.062.300	2.649.840	3.237.380	3.824.920	4.412.460	5.000.000
	Mức dư nợ vay tối đa của tỉnh Điện Biên	412.460	529.968	647.476	764.984	882.492	1.000.000
	Hạn mức còn lại	203.768	300.876	324.770	308.770	336.869	459.777

III.3.7.2. Phương án cân đối trả nợ

Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

- Điều kiện vay lại dự kiến như sau:
- Thời gian vay 20 năm bao gồm 7 năm ân hạn.
- Đồng tiền vay: EUR
- Lãi suất vay bằng lãi suất liên ngân hàng châu Âu (EURIBOR) kỳ hạn 6 tháng + biên độ nhưng không thấp hơn 0,25%/năm.
- Phí cam kết: 0,5%/năm trên số vốn vay chưa rút (gồm cả phần cấp phát và cho vay lại), trả 06 tháng một lần.
- Phí thẩm cứu 0,4% tính trên giá trị khoản vay (trả 1 lần).

Dự án: “*Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên*” sử dụng vốn vay AFD.

- Ngoài phí cam kết theo yêu cầu của AFD, tỉnh Điện Biên phải chi trả phí quản lý cho vay lại (nộp cho Bộ Tài chính) ở mức 0,25% tính trên dư nợ vay lại.

- Nghĩa vụ trả nợ bình quân hàng năm của tỉnh ước tính 316.578 EUR tương đương 8.694 triệu đồng.

- Nghĩa vụ trả nợ năm cao nhất của tỉnh ước tính 455.619 EUR tương đương 12.512 triệu đồng.

- Nguồn trả nợ cho khoản vay lại kể trên được trích từ các nguồn vốn ngân sách địa phương: nguồn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác hàng năm.

Dự án: “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” sử dụng vốn vay AFD.

Bảng 3 - 7: Nghĩa vụ trả nợ của tỉnh Điện Biên đối với khoản vay lại của Dự án

Năm	Nghĩa vụ trả nợ (EUR)						Nghĩa vụ trả nợ (triệu đồng)					
	Trả gốc	Trả lãi	Phí thẩm cứu	Phí cam kết	Phí quản lý cho vay lại	Nghĩa vụ trả nợ hàng năm	Trả gốc	Trả lãi	Phí thẩm cứu	Phí quản lý cho vay lại	Nghĩa vụ trả nợ hàng năm	
2026		25.260	165.856	165.856	2.073	359.045	-	694	4.555	4.555	57	9.860
2027		63.150		103.660	5.183	171.993	-	1.734		2.847	142	4.723
2028		101.039		41.464	8.293	150.796	-	2.775		1.139	228	4.141
2029		126.299			10.366	136.665	-	3.468		-	285	3.753
2030		126.299			10.366	136.665	-	3.468		-	285	3.753
2031		126.299			10.366	136.665	-	3.468		-	285	3.753
2032		126.299			10.366	136.665	-	3.468		-	285	3.753
2033	318.954	126.299			10.366	455.619	8.035	3.468		-	285	11.788
2034	318.954	116.584			9.569	445.106	8.035	3.202		-	263	11.500
2035	318.954	106.869			8.771	434.594	8.035	2.935		-	241	11.211
2036	318.954	97.153			7.974	424.081	8.035	2.668		-	219	10.922
2037	318.954	87.438			7.176	413.568	8.035	2.401		-	197	10.634
2038	318.954	77.723			6.379	403.056	8.035	2.134		-	175	10.345
2039	318.954	68.007			5.582	392.543	8.035	1.868		-	153	10.056
2040	318.954	58.292			4.784	382.030	8.035	1.601		-	131	9.767
2041	318.954	48.577			3.987	371.517	8.035	1.334		-	109	9.479
2042	318.954	38.861			3.190	361.005	8.035	1.067		-	88	9.190
2043	318.954	29.146			2.392	350.492	8.035	800		-	66	8.901
2044	318.954	19.431			1.595	339.979	8.035	534		-	44	8.613
2045	318.954	9.715			797	329.467	8.035	267		-	22	8.324
CỘNG	4.146.400	1.578.742	165.856	310.980	129.575	6.331.553	104.458	43.355	4.555	8.540	3.558	164.467

III.3.8. Đánh giá tác động

III.3.8.1. Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Hiệu quả về kinh tế - xã hội của dự án

Dự án khi triển khai sẽ mang lại lợi ích lâu dài cho nhân dân trong khu vực ảnh hưởng. Bảo vệ an toàn, cải thiện đời sống, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và trao đổi thương mại giữa các địa phương. Ngoài ra dự án cũng tạo nhiều cơ hội việc làm ngắn hạn trong suốt thời gian xây dựng cho người dân địa phương;

Dự án được xây dựng sẽ giảm thiểu được thiệt hại do các thiên tai liên quan đến nước nhằm bảo vệ an toàn cho khoảng hơn 20.000 dân trên địa bàn huyện Nậm Pồ. Góp phần bảo vệ dân sinh, hạn chế di dân, ổn định sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế, xã hội cho huyện Nậm Pồ.

Dự án sẽ giúp ổn định dân sinh kinh tế trong vùng bảo vệ, yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và dần nâng cao mức sống của người dân trong khu vực. Thúc đẩy sự phát triển mọi mặt về chính trị, kinh tế, xã hội, vv... Đặc biệt là người dân tại khu vực có dự án.

Dự án sẽ giúp thực hiện mục tiêu nâng cao thu nhập bình quân, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân.

Tác động đến kinh tế xã hội:

Dự án sẽ có tác động rất tích cực đến điều kiện kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên.

- Dự án được hoàn thành đảm bảo các điều kiện sinh hoạt cũng như sinh kế cho các huyện được hưởng lợi. Điều này giúp ổn định dân cư, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

Ngoài ra với nhiệm vụ chính là bảo vệ bờ sông, điều tiết lưu lượng thì tình trạng hạn hán và lũ lụt sẽ được cải thiện qua đó tình trạng ô nhiễm môi trường (nước thải, bụi, tiếng ồn) được cải thiện đáng kể, qua đó sẽ giảm được chi phí khám chữa bệnh hàng năm, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định kinh tế - xã hội; người dân có điều kiện thụ hưởng được chất lượng sống cao hơn, điều kiện vệ sinh môi trường tốt hơn, qua đó nhận thức và ý thức về bảo vệ môi trường của người dân sẽ được nâng cao rõ rệt;

Các loại bệnh do nước, rác thải gây ra cũng ảnh hưởng rất lớn đến những người nghèo. Khi sức khỏe nhân dân được cải thiện theo đó sự phát triển về kinh tế, đời sống của nhân dân sẽ được nâng cao hạn chế các bệnh tật sẽ không còn gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế ở cấp độ cộng đồng;

Sau khi Dự án hoàn thành sẽ có tác động rất lớn, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an toàn cho người dân vùng lõi huyện Nậm Pồ và trung tâm hành chính huyện; giảm thiểu những tác động xấu gây ra do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân trong khu vực, qua đó sẽ là động lực để huyện Nậm Pồ nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung phát triển toàn diện về mọi mặt từ kinh tế, văn hóa đến giáo dục, mức sống của người dân sẽ được cải thiện đáng kể, kinh tế phát triển góp phần làm tăng GDP, tổng thu ngân sách của tỉnh Điện Biên.

b) Đánh giá tác động môi trường sơ bộ:

* Sơ bộ tác động môi trường vùng dự án:

Dự án: “*Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên*” sử dụng vốn vay AFD.

- Tổng diện tích chiếm đất của dự án khoảng 150ha, chủ yếu là đất hoang hóa, đất trống và đất đồi núi. Diện tích đất lòng hồ chiếm chỗ không có rừng; Tuyến ống tận dụng đi cùng đường giao thông hiện có nên điều kiện thi công hết sức thuận lợi, không ảnh hưởng đến môi trường;

- Sau khi hoàn thành dự án góp phần chống hạn và giảm hoang mạc hóa, tăng diện tích đất sản xuất, phủ xanh đồi trọc cho một vùng rộng lớn của huyện Nậm Pồ. Đây là tác động to lớn của dự án;

- Khi vận hành hồ chứa đã tính toán đầy đủ lưu lượng duy trì dòng chảy môi trường phía hạ du hồ chứa nên không gây ảnh hưởng đến môi trường nước và sinh thái hạ du.

Trong quá trình thực hiện dự án sẽ gây ra biến đổi môi trường, đó là những tác động có lợi hoặc có hại với môi trường. Việc đánh giá tác động môi trường có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp tìm ra những hoạt động có lợi và có hại của dự án, từ đó giảm thiểu tới mức thấp nhất những tác động xấu và giải quyết các mâu thuẫn giữa phát triển và bảo vệ môi trường. mùa mưa và tăng lưu lượng dòng chảy trong mùa khô để đảm bảo khả năng cấp nước cũng như cải thiện môi trường.

** Tác động của việc thực hiện Dự án đến nguồn nước*

- Biến động mực nước

Dẫn đến hệ sinh thái thủy sinh sống theo dòng chảy mất dần và thay thế bằng hệ sinh thái thủy sinh mới (sinh thái thủy sinh hồ chứa). Đây tác động nhỏ, ngắn hạn

Góp phần điều tiết dòng chảy trong mùa lũ và cung cấp nguồn nước trong mùa cạn làm cho độ ẩm trong vùng tăng, trữ lượng nước ngầm trong đất tăng, thực vật và các loài sống gần nước hay trong nước có điều kiện phát triển. Bên cạnh đó, khi độ ẩm trong khu vực hồ tăng, các côn trùng gây hại và gây bệnh cũng có điều kiện phát triển dẫn đến những tác động xấu đến cây cối, mùa màng và sức khỏe con người.

Ngoài ra, việc xây dựng hồ chứa phần nào làm dâng cao mực nước ngầm ở khu vực xung quanh hồ, sẽ thúc đẩy sự phát triển của các loại cây trồng, góp phần cải tạo vi khí hậu.

- Nguy cơ bồi, xói lòng sông

Trong khoảng thời gian từ tháng 6 tới tháng 10 hàng năm (mùa mưa), khu vực thượng lưu hồ chứa thường xuyên diễn ra đợt mưa kéo dài kèm theo một hàm lượng phù sa xuống khu vực lòng hồ gây hiện tượng bồi lắng lòng hồ. Các tác động này là nhỏ, kéo dài.

Biện pháp giảm thiểu được đề xuất là:

+ Thực hiện phân tích, đánh giá về tình trạng bồi lắng các nguyên nhân gây bồi lắng hồ chứa, làm cơ sở cho các giải pháp giảm thiểu bồi lắng giai đoạn vận hành;

+ Thiết kế cửa xả cát.

+ Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc bảo vệ rừng khu vực hồ chứa

- Nguy cơ ngập lụt

Việc xả lũ không đúng quy trình hoặc đập xây ra sự cố sẽ gây ngập lụt vùng hạ lưu công trình, gây ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản và hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân vùng hạ lưu.

Biện pháp giảm thiểu được đề xuất là:

+ Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa được ban hành;

+ Xác định kịch bản vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập;

+ Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập;

+ Xây dựng các tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập; dự kiến và kế hoạch ứng phó ở công trình đầu mối;

+ Thống kê các đối tượng chịu ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng theo các kịch bản;

+ Quy định về chế độ, phương thức thông tin, cảnh báo, báo động đến chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi, phòng chống thiên tai và người dân khu vực chịu ảnh hưởng;

+ Kế hoạch ứng phó phù hợp với từng tình huống lũ, ngập lụt ở vùng hạ du đập;

- Suy giảm nguồn nước và Tác động đối với các đoạn suối bị gián đoạn dòng chảy hạ lưu đập

Do xây đập tích nước làm hồ chứa sẽ ảnh hưởng đến dòng chảy hạ lưu đập, tuy nhiên phía sau hạ lưu đập nhiều tụ thủy vì vậy tác động trên là không lớn.

Biện pháp giảm thiểu được đề xuất là: Bố trí công xả môi trường để duy trì dòng chảy tối thiểu trên suối, theo quy định của Thông tư 64/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017

* *Tác động môi trường trong thời gian xây dựng:*

Khi tiến hành xây dựng một số hoạt động tạm thời sẽ diễn ra, ảnh hưởng không nhiều đến môi trường xung quanh; Trong thời gian xây dựng công trình sẽ ảnh hưởng đến môi trường không khí, nước, đất và vấn đề chất thải rắn, cụ thể:

- *Tác động tới môi trường không khí:*

+ Bụi: Nguồn gốc xuất phát bụi là từ các hoạt động: san ủi, đổ đất cát, đá sỏi, xi măng, vật liệu xây dựng đến công trường. Nồng độ bụi tăng vượt tiêu chuẩn cho phép từ 10-15 lần ở những vị trí có cường độ hoạt động cao của xe cộ và các phương tiện vận chuyển, bán kính ảnh hưởng có thể tới 30m, trong điều kiện thời tiết có nhiệt độ cao và tốc độ gió từ 2 m/s. Thành phần chủ yếu là bụi đất, đá, cát và xi măng rơi vãi, không có loại bụi nào tác động độc hại nguy hiểm đến con người.

+ Khí thải: Khí thải thoát ra từ những phương tiện thi công chuyên chở. Thành phần của khí thải gồm: Bụi, CO, CO₂, NO_x, hơi xăng. Nhất là do các máy móc sử dụng nhiên liệu là dầu diezen công suất lớn và liên tục. Sự ô nhiễm khí thải của các phương tiện vận tải kéo dài suốt thời gian triển khai xây dựng và thường xuyên trong suốt cả ngày khi tiến độ thi công liên tục để kịp thời gian hoàn thành công trình.

+ Tiếng ồn: Nguồn ô nhiễm này có thể gây ra các ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe của các công nhân đang lao động trực tiếp trên công trường. Tiếng ồn tại khu vực thi công sẽ vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 10 - 20 dB(A). Tiếng ồn liên tục và diễn biến trong thời gian dài, tập chung tại các khu vực đào đắp, thi công hệ thống thoát nước, đóng cọc, máy trộn bê tông... Tiếng ồn do hoạt động của động cơ xe chở tập kết nguyên liệu, xe máy thi công.

- *Tác động tới môi trường nước:*

+ Nước mưa chảy tràn: Với diện tích bề mặt tương đối lớn, khi có mưa to, lượng nước mưa chảy trên công trường sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm trên công trường như dầu mỡ, các chất hữu cơ, phân và nước tiểu... Tuy hàm lượng thấp do được pha loãng nhưng với khối lượng rất lớn sẽ gây ảnh hưởng ô nhiễm nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực thi công xây dựng.

+ Nước thải sinh hoạt: Trong quá trình xây dựng, lượng công nhân có mặt trên công trường tương đối lớn, với nhu cầu nước bình quân 60 lít/người-ngày, sẽ có một khối lượng nước thải lớn. Tuy nhiên nếu các đơn vị thi công bố trí các nhà vệ sinh di động, có thu gom và xử lý thì mức độ ô nhiễm sẽ được hạn chế ở mức tối thiểu nhất.

- *Tác động tới môi trường đất và vấn đề chất thải rắn:*

+ Tác động đến môi trường đất: Môi trường đất sẽ bị ảnh hưởng nhẹ về chất lượng do các chất thải trong quá trình xây dựng gây ra. Tuy nhiên đất này không dùng cho trồng trọt nên việc ảnh hưởng tác động này coi như không đáng kể nếu tận dụng mọi biện pháp thu gom các loại chất thải trên công trường.

+ Tác động do chất thải rắn: Chất thải rắn trong xây dựng là các chất thải của vật liệu thừa, hoặc rơi vãi, vỏ, bao gói chứa vật liệu; tuy lượng này không nhiều nhưng là những chất khó phân hủy, có thể thu gom và sử dụng lại. Ngoài ra, chất thải rắn còn phát sinh trong quá trình sinh hoạt của lực lượng cán bộ công nhân trên công trường với số lượng khoảng 0,6 kg/người-ngày. Thành phần của rác thải sinh hoạt này là: bao gói, ni lông, vỏ chai nhựa, đồ hộp. Tuy không nhiều nhưng loại rác này bị phân tán trên diện rộng của công trường, cộng với các chất thải như phân, nước tiểu không được thu gom sẽ phát sinh mùi hôi thối, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và môi trường không khí xung quanh.

* *Tác động môi trường sau khi thực hiện dự án:*

+ Sau khi thực hiện dự án thì dòng chảy thông thoáng, nguồn nước được cải thiện tốt hơn.
+ Công trình hoàn thành sẽ cải thiện bộ mặt đô thị, cải tạo môi trường sinh thái, không còn ô nhiễm nguồn nước do việc xả thải ra sông, suối đã được thu gom và xử lý.

+ Cây xanh được trồng thêm dọc hai bên bờ sông, suối.

+ Bên cạnh việc đầu tư xây dựng kè dọc sông và nạo vét khơi thông dòng chảy tại một số điểm cục bộ trên sông Nậm Pồ trong phạm vi dự án này thì trong thời gian qua, bằng nhiều nguồn lực khác nhau Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên cũng đã nỗ lực để triển khai các giải pháp khác nhằm quản lý, bảo vệ hành lang ven sông, xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra sông Nậm Pồ, cải tạo hệ thống thoát nước thành phố góp phần cải thiện vấn đề ô nhiễm môi trường cũng như nâng cao khả năng cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân. Như vậy, với những nỗ lực nêu trên, cùng với các hạng mục sẽ được đầu tư trong dự án này sẽ tạo ra một giải pháp mang tính đồng bộ và tổng thể để giải quyết các vấn đề cấp bách đặt ra đối với lưu vực sông Nậm Pồ và huyện Nậm Pồ hiện nay đang gặp phải.

* *Các biện pháp để hạn chế sự suy giảm môi trường:*

+ Tránh vận chuyển nguyên vật liệu trong mùa mưa, lũ lớn hoặc mưa kéo dài ảnh hưởng đến độ ổn định mái dốc sườn núi ven đường;

+ Hạn chế tốc độ xe, máy thi công khi qua khu vực dân cư;

+ Nhà thầu cần thông tin về thời gian thi công để người dân và những rủi ro mất an toàn giao thông có thể xảy ra để người dân địa phương hiểu và tự ý thức về an toàn giao thông;

+ Cung cấp thiết bị an toàn cho công nhân như khẩu trang, găng tay, dây đai an toàn, v.v... và đào tạo cho họ cách sử dụng những thiết bị này;

+ Đảm bảo an toàn cho các khu thi công và hạn chế sự tiếp cận khu vực của cộng đồng địa phương bằng cách dựng biển báo, hàng rào ngăn cách; Thông báo qua cán bộ phường và các cuộc họp về những nguy cơ có thể gặp phải trong quá trình thi công;

+ Tưới ẩm khu vực xây dựng và đường giao thông bằng xe phun nước vào các ngày nắng khô để hạn chế bụi phát tán vào không khí;

+ Tránh vận chuyển vật liệu xây dựng trong các giờ cao điểm (10h30- 11h30, 16h30- 17h30). Tất cả các loại xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động. Khi chuyên chở vật liệu (xi măng, cát, gạch ngói...) các xe vận tải phải được phủ bạt kín để tránh rơi vãi và giảm phát tán bụi trên đường. Không sử dụng các loại xe vận chuyển quá cũ và không chở vật liệu rời quá tải;

+ Các loại máy móc thiết bị thi công phải được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên nhằm giảm lượng khí thải và tiếng ồn; Sử dụng máy khoan, búa máy phải đúng công suất để hạn chế độ ồn, rung ảnh hưởng đến các công trình phụ cận khác. Nghiêm cấm khoan, đào, đóng cọc bê tông và các máy móc gây ồn lớn hoạt động vào ban đêm (từ 22h hôm trước đến 5h sáng hôm sau) và giờ nghỉ trưa (từ 11h30 phút đến 13h30 phút);

+ Tại các khu vực đường giao thông không bằng phẳng các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ để hạn chế độ rung, ồn và đảm bảo an toàn.

Dự án: “*Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên*” sử dụng vốn vay AFD.

+ Trong thi công có biện pháp giảm nhẹ ô nhiễm không khí và tiếng ồn, giảm tối đa việc thải các chất gây ô nhiễm xuống sông. + Khôi phục lại các diện tích đất sử dụng tạm thời trong quá trình thi công, thu dọn các phế thải, vật liệu, đất, cát, vật liệu rơi vãi.

Qua việc phân tích và đánh giá tác động môi trường dự án chúng tôi nhận thấy công trình có hiệu quả việc thực hiện các mục tiêu của dự án. Những tác động xấu đến môi trường là ở mức độ không lớn và có thể áp dụng các biện pháp khả thi để giảm nhẹ tác động này.

Trong giai đoạn lập đề xuất dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên chỉ đánh giá sơ bộ về tác động môi trường cho các hạng mục dự kiến đầu tư. Sau khi đề xuất dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên sẽ tiến hành các thủ tục theo đúng quy định hiện hành. Cụ thể, việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án sẽ được thực hiện trước khi phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, tuân thủ theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Tính bền vững của dự án sau khi kết thúc:

Với các hạng mục đầu tư được đề xuất dựa trên nghiên cứu sơ bộ về địa hình, địa chất tương tự và thủy văn của khu vực cùng với các tiêu chí kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng yêu cầu phải đáp ứng tính bền vững theo thời gian. Dự án đảm bảo sẽ đạt được mục tiêu phát triển bền vững dựa trên các yếu tố sau:

*** Bền vững về mặt kỹ thuật:**

Các phương án phát triển dự án đã được nghiên cứu lựa chọn phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù của khu vực; phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch chung, quy hoạch ngành tỉnh Điện Biên từng giai đoạn;

Dự án có thừa kế các cơ sở dữ liệu như: Kịch bản về biến đổi khí hậu; dữ liệu quốc gia về tài nguyên đất, nước, khoáng sản...

Các giải pháp kỹ thuật được đưa ra đảm bảo tính đồng bộ khép kín, đảm bảo cảnh quan, môi trường và phù hợp với các công nghệ tiên tiến đã được áp dụng phổ biến tại Việt Nam và trên Thế giới;

Các phương án thiết kế các hạng mục công trình tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định, kiểm soát thẩm định chặt chẽ về môi trường, an toàn, chất lượng;

Các giải pháp kỹ thuật được đề xuất được phối hợp với các công tác về quản lý vận hành và bảo dưỡng nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả cao nhất cho các hạng mục công trình khi đưa vào hoạt động.

*** Bền vững về mặt tài chính:**

Để đảm bảo tính bền vững về tài chính, các nguồn thu và chi cho dự án được phân tích trong phần này, đảm bảo nguồn thu của tỉnh Điện Biên từ các hoạt động liên quan và nguồn chi thường xuyên đảm bảo cho các hoạt động vận hành, bảo dưỡng và trả nợ cho dự án.

*** Bền vững về mặt xã hội:**

Việc xây dựng hồ chứa và hệ thống đường ống cấp nước góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư thu nhập thấp và thường xuyên đối diện với những tổn thất nghiêm trọng do ngập, ô nhiễm môi trường; qua đó góp phần bảo vệ các đầu mối trung tâm vùng; bảo đảm ổn định, phát triển đời sống tại khu vực này, từ đó đem lại sự ổn định về xã hội của huyện Nậm Pồ nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung;

Tính bền vững của dự án sau khi hoàn thành được xem là yêu cầu quan trọng trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án. Các nhóm chuyên gia tư vấn sẽ nghiên cứu và đề xuất những công trình nào cần bảo trì và quản lý khai thác bền vững cũng như kiểm soát an toàn đối với từng loại công trình xây dựng trong dự án, bao gồm cả việc bảo vệ môi trường và tăng cường tính bền vững về mặt xã hội (phát triển kinh tế tăng trưởng nhanh và ổn định phải đi đôi với dân chủ công bằng và tiến bộ xã hội);

Các hạng mục được đầu tư từ nguồn vốn dự án sẽ được duy tu bảo dưỡng bằng nguồn ngân sách địa phương và nguồn đóng góp của cộng đồng. Những kinh nghiệm quý báu được rút ra từ những hoạt động dự án thông qua hệ thống giám sát và đánh giá với mục tiêu cụ thể và chỉ số đánh giá đơn giản. Theo kinh nghiệm này thì hiệu quả và tính bền vững sẽ đạt được thông qua một hệ thống theo dõi, đánh giá được xây dựng dựa trên quy định trách nhiệm cụ thể cùng các chỉ số rõ ràng và có thể đo lường được;

Với việc chuyển giao trách nhiệm thực hiện và công tác nâng cao năng lực, chuyển giao các công cụ mới có tính hiệu quả cao và hỗ trợ phát triển các thể chế cấp tỉnh, đây sẽ là một dự án có tính bền vững cả về mặt quy trình thủ tục thực hiện và năng lực cho chính quyền các cấp, đồng thời năng lực các nhóm đối tượng mục tiêu của dự án được nâng cao cũng là yếu tố bền vững sau khi dự án kết thúc.

III.3.8.2. Đánh giá sơ bộ tác động đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn của cơ quan đề xuất

Nội dung đề xuất thực hiện đầu tư dự án sẽ phát sinh thêm chi phí đầu tư dùng nguồn vốn của UBND tỉnh Điện Biên, bao gồm: Phần vốn đối ứng với giá trị 313.878 triệu VNĐ tương đương với 11,430 triệu EUR; Nghĩa vụ trả nợ phần vốn vay lại với giá trị 111.293 triệu đồng tương đương 4,05 triệu EUR. Đối với các nguồn vốn này UBND tỉnh Điện Biên có trách nhiệm chi trả, cam kết sẽ cân đối ngân sách và phân bổ nguồn vốn cho dự án tương ứng với thời gian thực hiện dự án, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năng của tỉnh Điện Biên.

Việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, UBND tỉnh Điện Biên tuân thủ theo quy định tại Luật Đầu tư công số 39/2019/QH13 ngày 13/6/2019; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 4/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Việc phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh Điện Biên tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ- TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

Do đó sau khi Dự án “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Pồ nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên” được phê duyệt chủ trương đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên sẽ trình Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm cho dự án để đảm bảo tiến độ thực hiện của dự án.